

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC XÃ, PHƯỜNG THEO 3 VÙNG
 (Kèm theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên xã	Diện tích (km ²)	Ghi chú
I	Vùng 1 (Phía Bắc)	4.521,23	
1	Xã Bằng Thành	208,22	
2	Xã Cao Minh	134,89	
3	Xã Nghiên Loan	130,33	
4	Xã Nam Cường	149,65	
5	Xã Quảng Bạch	75,22	
6	Xã Yên Thịnh	165,8	
7	Xã Chợ Đồn	142,1	
8	Xã Cường Lợi	117,85	
9	Xã Na Rì	112,73	
10	Xã Trần Phú	145,29	
11	Xã Côn Minh	146,26	
12	Xã Bạch Thông	127,84	
13	Xã Phong Quang	153,46	
14	Xã Vĩnh Thông	129,55	
15	Xã Cẩm Giàng	110,79	
16	Xã Phú Thông	96,94	
17	Xã Văn Lang	171,59	
18	Xã Ba Bể	148,08	
19	Xã Chợ Rã	92,81	
20	Xã Phúc Lộc	163,06	
21	Xã Thượng Minh	131,64	
22	Xã Đồng Phúc	199,11	
23	Xã Nà Phặc	101,18	
24	Xã Hiệp Lực	105,02	
25	Xã Ngân Sơn	145,57	
26	Xã Bằng Vân	133,01	
27	Phường Bắc Kạn	72	
28	Phường Đức Xuân	34,46	
29	Xã Thượng Quan	154,86	
30	Xã Yên Phong	115,98	
31	Xã Nghĩa Tá	166,89	
32	Xã Xuân Dương	160,15	
33	Xã Thanh Mai	111,08	
34	Xã Tân Kỳ	167,82	
II	Vùng 2 (Vùng giao thoa giữa vùng phía Bắc và phía Nam)	1.964,39	
1	Xã Trung Hội	54,2	
2	Xã Đức Lương	60,9	

STT	Tên xã	Diện tích (km ²)	Ghi chú
3	Xã Lam Vỹ	71,42	
4	Xã Thần Sa	145,88	
5	Xã Sáng Mộc	96,79	
6	Xã Nghinh Tường	160,73	
7	Xã La Hiên	71,46	
8	Xã Võ Nhai	99,77	
9	Xã Bình Thành	43,29	
10	Xã Bình Yên	48,37	
11	Xã Phú Đình	47,86	
12	Xã Định Hóa	67,26	
13	Xã Kim Phụng	78,12	
14	Xã Phụng Tiến	102,7	
15	Xã Văn Lãng	75,32	
16	Xã Quang Sơn	58,63	
17	Xã Phú Lương	112,39	
18	Xã Hợp Thành	41,2	
19	Xã Vô Tranh	83,53	
20	Xã Yên Trạch	112,76	
21	Xã Thanh Thịnh	112,31	
22	Xã Chợ Mới	118,79	
23	Xã Yên Bình	100,71	
III	Vùng 3 (Phía Nam)	1.888,91	
1	Xã Tân Thành	68,87	
2	Xã Diêm Thụy	42,07	
3	Xã Kha Sơn	37,84	
4	Xã Tân Khánh	48,29	
5	Xã Phú Bình	44,15	
6	Xã Đại Từ	69,42	
7	Xã Phú Thịnh	45,25	
8	Xã La Bằng	60,84	
9	Xã Phú Lạc	58,07	
10	Xã Đại Phúc	107,56	
11	Xã An Khánh	45,09	
12	Xã Quân Chu	79,38	
13	Xã Vạn Phú	51,2	
14	Xã Phú Xuyên	64,7	
15	Xã Dân Tiến	144,28	
16	Xã Trảng Xá	119,18	
17	Phường Quan Triều	24,72	
18	Phường Linh Sơn	39,28	
19	Phường Phan Đình Phùng	14,72	
20	Phường Gia Sàng	25,47	
21	Phường Tích Lương	23,56	

STT	Tên xã	Diện tích (km ²)	Ghi chú
22	Phường Quyết Thắng	24,43	
23	Xã Tân Cương	57,92	
24	Xã Văn Hán	96,24	
25	Xã Nam Hòa	65,02	
26	Xã Trại Cau	82,85	
27	Xã Đồng Hỷ	53,72	
28	Phường Bách Quang	35,02	
29	Phường Sông Công	13,98	
30	Phường Bá Xuyên	21,13	
31	Phường Phúc Thuận	73,27	
32	Xã Thành Công	44,45	
33	Phường Phổ Yên	41,01	
34	Phường Vạn Xuân	39,85	
35	Phường Trung Thành	26,08	
	Tổng cộng	8.374,53	

Phụ lục II
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
I	Các tuyến đường giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt					
1	Cao tốc					
1.1	Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng (CT.07)					
a	Đoạn Hà Nội - Thái Nguyên	Phường Trung Thành	Phường Quan Triều	100'	6	
b	Đoạn Thái Nguyên - Cao Bằng	Phường Quan Triều	Xã Bằng Vân	80-100	4	
1.2	Vành đai 5 (CT.39)	Xã Tân Đức	Xã Thành Công	100	6	
2	Quốc lộ					
2.1	Quốc lộ 3 (QL.3)	Phường Trung Thành	Xã Bằng Vân	III-IV	2-4	
2.2	Quốc lộ 3B (QL.3B)	Xã Na Rì	Xã Yên Thịnh	IV MN	2	
2.3	Quốc lộ 3C (QL.3C)	Xã Định Hóa	Xã Bằng Thành	IV	2	
2.4	Quốc lộ 1B (QL.1B)	Xã Võ Nhai	Phường Quan Triều	III-MN	2	
2.5	Quốc lộ 17 (QL.17)	Xã Trại Cau	Phường Linh Sơn	IV	2	
2.6	Quốc lộ 37 (QL.37)			III-IV	2-4	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
a	Đoạn Cầu Ca - Phan Đình Phùng (Km96+500 - Km119+500)	Xã Kha Sơn	Phường Tích Lương			
b	Đoạn Bờ Đậu - Đèo Khế (đoạn Km139 - Km172+800)	Xã Vô Tranh	Xã Phú Xuyên			
2.7	Đường Hồ Chí Minh (HCM)	Xã Yên Trạch	Xã Định Hóa	II-III	2-4	
2.8	Quốc lộ 279 (QL.279) đoạn Trần Phú - Nà Phặc	Xã Trần Phú	Xã Nà Phặc	IV MN	2	
2.9	Quốc lộ 34 (QL.34)	Xã Ngân Sơn	Xã Ngân Sơn	IV MN	2	
3	Các tuyến đường tỉnh					
3.1	Đường tỉnh 251 (ĐT.251)	Xã Nà Phặc	Xã Bằng Vân	V	1	
3.2	Đường tỉnh 252B (ĐT.252B)	Xã Hiệp Lực	Xã Bằng Vân	V	1	
3.3	Đường tỉnh 253 (ĐT.253)	Xã Thượng Minh	Xã Phúc Lộc	V	1	
3.4	Đường tỉnh 253B (ĐT.253B)	Xã Phú Thông	Xã Côn Minh	V	1	
3.5	Đường tỉnh 254 (ĐT.254)	Xã Chợ Đồn	Xã Ba Bể	V	1	
3.6	Đường tỉnh 254B (ĐT.254B)	Xã Nghĩa Tá	Xã Bạch Thông	V	1	
3.7	Đường tỉnh 255 (ĐT.255)	Xã Đồng Phúc	Xã Ba Bể	IV	2	
3.8	Đường tỉnh 256 (ĐT.256)	Xã Chợ Mới	Xã Trần Phú	V	1	
3.9	Đường tỉnh 256B (ĐT.256B)	Xã Côn Minh	Xã Xuân Dương	V	1	
3.10	Đường tỉnh 257 (ĐT.257)	Phường Bắc Kạn	Xã Nam Cường	III-IV	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
3.11	Đường tỉnh ĐT.257B (ĐT.257B)	Xã Chợ Đồn	Xã Chợ Rã	V	1	
3.12	Đường tỉnh 257C (ĐT.257C)	Xã Quảng Bạch	Xã Yên Thịnh	V	1	
3.13	Đường tỉnh 258 (ĐT.258)	Xã Phú Thông	Xã Ba Bể	IV	2	
3.14	Đường tỉnh 261 (ĐT.261)	Xã Đại Phúc	Xã Diềm Thụy	III-MN	2	
3.15	Đường tỉnh 261C (ĐT.261C)	Xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	III-MN	2	
3.16	Đường tỉnh 261D (ĐT.261D)	Xã Phú Bình	Xã Kha Sơn	III-MN	2	
3.17	Đường tỉnh 261E (ĐT.261E)	Xã Phú Bình	Xã Kha Sơn	III-MN	2	
3.18	Đường tỉnh 262 (ĐT.262)	Phường Quyết Thắng	Phường Bách Quang	III-MN	2	
3.19	Đường tỉnh 263 (ĐT.263)	Xã Phú Lương	Xã Phú Thịnh	III-MN	2	
3.20	Đường tỉnh 263B (ĐT.263B)	Xã Đại Phúc	Xã Vạn Phú	III-MN	2	
3.21	Đường tỉnh 263C (ĐT.263C)	Xã An Khánh	Xã Phú Lạc	III-MN	2	
3.22	Đường tỉnh 264 (ĐT.264)	Xã Phú Thịnh	Xã Trung Hội	III-MN	2	
3.23	Đường tỉnh 264B (ĐT.264B)	Xã Bình Yên	Xã Phú Đình	III-MN	2	
3.24	Đường tỉnh 265 (ĐT.265)	Xã Võ Nhai	Xã Dân Tiến	III-MN	2	
3.25	Đường tỉnh 266 (ĐT.266)	Phường Bách Quang	Xã Diềm Thụy	III-MN	2	
3.26	Đường tỉnh 267 (ĐT.267)	Phường Quyết Thắng	Xã Đại Phúc	III-MN	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
3.27	Đường tỉnh 269C (ĐT.269C)	Xã Tân Khánh	Xã Trại Cau	III-MN	2	
3.28	Đường tỉnh 269D (ĐT.269D)	Phường Linh Sơn	Xã Tràng Xá	III-MN	2	
3.29	Đường tỉnh 269E (ĐT.269E)	Xã Kha Sơn	Xã Nam Hòa	III-MN	2	
3.30	Đường tỉnh 270 (ĐT.270)	Phường Quyết Thắng	Xã Đại Phúc	III-MN, ĐĐT	2	
3.31	Đường tỉnh 274 (ĐT.274)	Phường Phổ Yên	Xã Thành Công	III-MN	2	
4	<i>Quy hoạch tuyến đường liên xã nâng thành đường tỉnh</i>					
4.1	Đường Quyết Thắng - An Khánh: ĐT.270B	Phường Quyết Thắng	Xã An Khánh	III-MN	2	
4.2	Đường Quang Sơn - Phú Lương: ĐT.272	Xã Quang Sơn	Xã Phú Lương	III-MN	2	
4.3	Đường Yên Trạch - Hợp Thành: ĐT.263D	Xã Yên Trạch	Xã Hợp Thành	III-MN	2	
4.4	Đường Dân Tiến - Đồng Tiến: ĐT.265B	Xã Dân Tiến	Xã Đồng Tiến (Bắc Ninh)	III-MN	2	
4.5	Đường Phú Bình - Tân Thành: ĐT.266B	Xã Phú Bình	Xã Tân Thành	III-MN	2	
4.6	Đường Phú Bình - Trại Cau: ĐT.269F	Xã Phú Bình	Xã Trại Cau	II	2	
4.7	Đường nối ĐT.270-ĐT.261 - ĐT.263B - QL37: ĐT.270C	Xã Đại Phúc	Xã Phú Xuyên	IV-MN	2	
4.8	Đường nối từ ĐT.270C - QL37 - ĐT.264 - ĐT.263: ĐT.263E	Xã La Bằng	Xã La Bằng	IV-MN	2	
4.9	Đường Tràng Xá - Dân Tiến: ĐT.265C	Xã Tràng Xá	Xã Dân Tiến	IV-MN	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
4.10	Đường Thanh Mai - Yên Bình	Xã Thanh Mai	Xã Yên Bình	V	1	
4.11	Đường Cao Minh - Yên Thổ (Cao Bằng)	Xã Cao Minh	Xã Cao Minh	V	1	
5	Các tuyến trục ngang					
5.1	Trục ngang N1 (trùng đường Hồ Chí Minh)	Xã Yên Trạch	Xã Định Hóa	II - III	2-4	
5.2	Trục ngang N3 (QL.17 - cầu Linh Nham - CT.07 - Ngã ba Bờ Đậu - QL.37)	Xã Trại Cau	Xã Phú Xuyên	IV	2	
6	Các tuyến vành đai					
6.1	Vành đai 1 (Ngã 3 Bờ Đậu, Phú Lương - Đồng Hỷ - ĐT.269D - cầu Linh Nham - QL.17 - ĐT.269E - ĐT.269C - QL.37 - ĐT.266 - Đường Cách mạng tháng 10 - ĐT.262 - Đường Quang Trung - ĐT.270 - ĐT.270B - QL.37 - Ngã 3 Bờ Đậu)	Xã Vô Tranh	Trùng điểm đầu	III-MN	2	
6.2	Vành đai 2 (Phú Lương - ĐT.272 - ĐT.273 - ĐT.271 - ĐT.269C - ĐT.269B - ĐT.261E - ĐT.261D - ĐT.261C - ĐT.266 - ĐT.261B - ĐT.264 - ĐT.263 - Phú Lương)	Xã Phú Lương	Trùng điểm đầu	III-IVMN	2	
6.3	Tuyến đường Vành đai phía Bắc	Phường Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	IV	2	
7	Quy hoạch các tuyến đường trọng điểm					

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
7.1	Đường Phú Bình - Kha Sơn	Xã Phú Bình	Xã Kha Sơn	II	4	
7.2	Đường tránh đô thị Hóa Thượng cũ	Xã Đồng Hỷ	Xã Đồng Hỷ	Đô thị	4	
7.3	Đường Hồ Núi Cốc	Xã Đại Phúc	Trùng điểm đầu	III, Đô thị	2	
7.4	Tuyến Nà Phặc - Thượng Quan - Cường Lợi	Xã Nà Phặc	Xã Cường Lợi	VI	1	
II	Đưa ra khỏi quy hoạch					
6.1	Đường TT Hùng Sơn - Tiên Hội - Hoàng Nông, đặt tên ĐT.263E	La Bằng	La Bằng	III	2	
6.2	Đường Bản Ngoại - La Bằng; đặt tên ĐT.264C	Phú Thịnh	La Bằng	III	2	
6.3	Đường nối đô thị Yên Lãng đến xã Lương Thiện, Tuyên Quang; đặt tên ĐT.270D	Phú Xuyên	Phú Xuyên	III	2	
III	Các tuyến đường bộ bổ sung mới					
1	Cao tốc					
1.1	Cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên	Xã Dân Tiến	Xã Vô Tranh	80-120	4	
1.2	Cao tốc Thái Nguyên - Tuyên Quang	Xã Vô Tranh	Xã Phú Xuyên	80-120	4	
2	Quốc lộ					
2.1	QL.280	Điều chỉnh QL.280 để bổ sung đoạn qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên		III-IV	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
3	Các tuyến trục ngang					
3.1	Trục ngang N5 (tuyến đường liên kết, kết nối các xã phía Bắc tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn - Quốc lộ 3 - QL.279)	Xã Cường Lợi	Xã Ba Bể	III-IV	2-4	
3.2	Trục ngang N6 (QL.3B - tuyến đường liên kết, kết nối các xã phía Bắc tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Tuyên Quang - QL.3B)	Xã Trần Phú	Xã Yên Thịnh	III-IV	2-4	
3.3	Trục ngang N7 (Yên Bình - ĐT.259 - ĐT.259B - Nghĩa Tá)	Xã Yên Bình	Xã Nghĩa Tá	IV	2	
4	Quy hoạch các tuyến đường trọng điểm					
4.1	Tuyến đường kết nối khu du lịch Ba Bể với Phia Oắc - Phia Đén	Xã Chợ Rã	Xã Phúc Lộc	IV	2	
4.2	Tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500, ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang)	Xã Vạn Phú	Xã Phú Xuyên	II	4	
4.3	Tuyến đường kết nối từ ĐT.267 đến ĐT.262	Xã Tân Cương	Xã Tân Cương	Đô thị	2	
4.4	Tuyến đường từ Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo	Phường Vạn Xuân	Xã Thành Công	Đô thị	2-6	
4.5	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Phường Bá Xuyên	Xã Tân Cương	Đô thị	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
4.6	Đường kết nối từ nút giao Tân Lập đến đường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	Đô thị	2	
4.7	Đường kết nối vành đai V với QL.17 (Trục ngang N4 cũ)	Phường Tích Lương	Xã Trại Cau	III, Đô thị	2	
5	Đường liên xã					
1	Đường Đán - Hồ núi Cốc	Phường Quyết Thắng	Xã Đại Phúc	Đô thị	6	
2	Đường Việt Bắc	Phường Quan Triều	Phường Tích Lương	Đô thị	4-6	
3	Đường Quang Trung	Phường Phan Đình Phùng	Phường Quyết Thắng	Đô thị	4	
4	Đường Bắc Sơn	Phường Phan Đình Phùng	Xã Đại Phúc	Đô thị	4-6	
5	Đường nối đường Việt Bắc với ĐT.261B	Xã Đại Phúc	Xã Quân Chu	Đô thị	6	
6	Đường động lực	Phường Tích Lương	Phường Linh Sơn	Đô thị	4	
7	Vạn Xuân - Thành Công	Phường Vạn Xuân	Xã Thành Công	Đô thị	2-6	
8	An Khánh - Quyết Thắng	Xã An Khánh	Phường Quyết Thắng	IV-MN	2	
9	An Khánh - Vô Tranh	Xã An Khánh	Vô Tranh	IV-MN	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
10	Đường làng Cẩm - thị trấn Giang Tiên cũ	Xã Phú Lương	Xã Phú Lương	IV-MN	2	
11	Đường vành đai Quân Chu	Xã Quân Chu	Xã Quân Chu	IV-MN	2	
12	Cát Nê - Thập Thành	Xã Đại Phúc	Xã La Bằng	IV-MN	2	
13	Quyết Thắng - Đại Phúc	Phường Quyết Thắng	Xã Đại Phúc	IV-MN	2	
14	Quan Triều - Tích Lương	Phường Quan Triều	Phường Tích Lương	IV-MN	2	
15	Đại Phúc - Đại Từ	Xã Đại Phúc	Xã Đại Từ	IV-MN	2	
16	Trục dọc La Bằng - Đại Từ	Xã La Bằng	Xã Đại Từ	IV-MN	2	
17	Trục ngang La Bằng - Đại Từ	Xã La Bằng	Xã Đại Từ	IV-MN	2	
18	Quốc lộ 37 - La Bằng	Xã Đại Từ	Xã La Bằng	IV	2	
19	Phú Thịnh - La Bằng	Xã Phú Thịnh	Xã La Bằng	IV	2	
20	Phú Xuyên - Lương Thiện	Xã Phú Xuyên	Lương Thiện (Tuyên Quang)	IV	2	
21	Phú Thịnh - La Bằng	Xã Phú Thịnh	Xã La Bằng	IV-MN	2	
22	Phú Thịnh - Tiên Hội	Xã Phú Thịnh	Xã La Bằng	IV-MN	2	
23	Phú Thịnh - Phú Xuyên	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Xuyên	IV-MN	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
24	Bản Ngoại - Phú Xuyên	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Xuyên	IV-MN	2	
25	Phú Xuyên - Na Mao	Xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên	IV-MN	2	
26	Na Mao - Phú Thịnh	Xã Phú Xuyên	Xã Phú Thịnh	IV-MN	2	
27	Phú Thịnh - Đức Lương	Xã Phú Thịnh	Xã Đức Lương	IV-MN	2	
28	Phú Cường - Đức Lương	Xã Phú Thịnh	Xã Đức Lương	IV-MN	2	
29	Đức Lương - Hợp Thành	Xã Đức Lương	Xã Hợp Thành	IV-MN	2	
30	Bản Ngoại - Phúc Lâm	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh	IV-MN	2	
31	Phú Lạc - La Bằng	Xã Phú Lạc	Xã La Bằng	IV-MN	2	
32	La Bằng - Phú Lạc	Xã La Bằng	Xã Phú Lạc	IV-MN	2	
33	La Bằng - Phú Lạc	Xã La Bằng	Xã Phú Lạc	IV-MN	2	
34	Kim Phụng - Phương Tiến	Xã Kim Phụng	Xã Phương Tiến	IV-MN	2	
35	Phúc Chu - Bảo Linh	Xã Định Hóa	Xã Định Hóa	IV-MN	2	
36	Định Hóa - Lam Vỹ	Xã Định Hóa	Xã Lam Vỹ	IV-MN	2	
37	Định Hóa - Bình Yên	Xã Định Hóa	Xã Bình Yên	IV-MN	2	
38	Trung Lương - Bình Yên	Xã Bình Yên	Xã Bình Yên	IV-MN	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
39	Phượng Tiến - Trung Hội	Xã Phượng Tiến	Xã Trung Hội	IV-MN	2	
40	Phượng Tiến - Thanh Thịnh	Xã Phượng Tiến	Xã Thanh Thịnh	IV-MN	2	
41	Trung Hội - Bình Thành	Xã Trung Hội	Xã Bình Thành	IV-MN	2	
42	Trung Hội - Phượng Tiến	Xã Trung Hội	Xã Phượng Tiến	IV-MN	2	
43	Đường nối khu ATK - Nà Chén	Xã Định Hóa	Xã Định Hóa	IV-MN	2	
44	Khuân Cẩm - Nà Chát	Xã Định Hóa	Xã Định Hóa	IV-MN	2	
45	Bảo Linh - Khuân Nhà	Xã Định Hóa	Xã Định Hóa	IV-MN	2	
46	Lam Vỹ - Bình Yên	Xã Lam Vỹ	Xã Bình Yên	IV-MN	2	
47	Trung Hội - Bình Yên	Xã Trung Hội	Xã Bình Yên	IV-MN	2	"
48	Bộc Nhiêu - Bình Yên	Xã Trung Hội	Xã Bình Yên	IV-MN	2	"
49	Đường Võ Nguyên Giáp	Phường Vạn Xuân	Xã Diêm Thụy	Đường đô thị	8	"
50	Vạn Xuân - Trung Thành - Đê sông Cầu	Phường Vạn Xuân	Phường Trung Thành	IV	2	
51	Đường nối đường 47m và ĐT.266	Phường Phổ Yên	Xã Diêm Thụy	Đường đô thị	6	
52	Phổ Yên - Trung Thành - Đê sông Cầu (Thù Lâm)	Phường Phổ Yên	Phường Trung Thành	III	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
53	Điềm Thụy - Phú Bình (ĐH.41)	Xã Điềm Thụy	Xã Phú Bình	IV-MN	2	
54	Tân Thành - Tân Khánh (ĐH.43)	Xã Tân Thành	Xã Tân Khánh	IV-MN	2	
55	Điềm Thụy - Tân Khánh (ĐH.44)	Xã Điềm Thụy	Xã Tân Khánh	IV-MN	2	
56	Phú Bình - Kha Sơn (ĐH.45)	Xã Phú Bình	Xã Kha Sơn	IV-MN	2	
57	Đường Võ Nguyên Giáp (47 m)	Phường Vạn Xuân	Xã Điềm Thụy	Đường đô thị	8	
58	Tân Thành - Tân Khánh (ĐH.48)	Xã Tân Thành	Xã Tân Khánh	IV-MN	2	
59	Phú Bình - Tân Thành (ĐH.49)	Xã Phú Bình	Xã Tân Thành	IV-MN	2	
60	Kha Sơn - Phú Bình (ĐH.49C)	Xã Kha Sơn	Xã Phú Bình	IV-MN	2	
61	Đồng Hỷ - Trại Cau	Xã Đồng Hỷ	Xã Trại Cau	IV-MN	2	
62	Văn Hán - Đồng Hỷ	Xã Văn Hán	Xã Đồng Hỷ	IV-MN	2	
63	Trại Cau - Đồng Hỷ	Xã Trại Cau	Xã Đồng Hỷ	IV-MN	2	
64	Quang Sơn - Quan Triều đoạn 1	Xã Quang Sơn	Phường Quan Triều	IV-MN	2	
65	Quang Sơn - Quan Triều đoạn 2	Xã Quang Sơn	Phường Quan Triều	IV-MN	2	
66	Nam Hòa - Văn Hán	Xã Nam Hòa	Xã Văn Hán	IV-MN	2	
67	Thị trấn Sông Cầu cũ - Văn Hán	Xã Đồng Hỷ	Xã Văn Hán	IV-MN	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
68	Văn Lăng - Chợ Mới	Xã Văn Lăng	Xã Chợ Mới	IV-MN	2	
69	Đồng Luông - Hồng Phong	Xã Chợ Mới	Xã Phú Lương	IV-MN	2	
70	Đồng Hỷ - Quang Sơn	Xã Đồng Hỷ	Xã Quang Sơn	IV-MN	2	
71	Đồng Hỷ - Văn Hán	Xã Đồng Hỷ	Xã Văn Hán	IV-MN	2	
72	Suối Găng - Xóm Hoan	Xã Nam Hòa	Xã Văn Hán	IV-MN	2	
73	Bảo Nang - Đèo Hanh	Xã Phú Bình	Xã Đồng Hỷ	IV-MN	2	
74	Đèo Hanh - Ba Chàm	Xã Đồng Hỷ	Xã Phú Bình	IV-MN	2	
75	Quốc lộ 17- ĐT.269B	Xã Tân Thành	Nam Hòa	IV-MN	2	
76	Gốc Bàng - Làng Hìn	Phường Quan Triều	Xã Phú Lương	IV-MN	2	
77	Phủ Lý - Yên Trạch	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	IV-MN	2	
78	Yên Trạch - Phú Lương	Xã Yên Trạch	Xã Phú Lương	IV-MN	2	
79	Vô Tranh - Phú Lương	Xã Vô Tranh	Xã Phú Lương	IV-MN	2	
80	Vô Tranh - Hợp Thành	Xã Vô Tranh	Xã Hợp Thành	IV-MN	2	
81	Vô Tranh - Phú Lương	Xã Vô Tranh	Xã Phú Lương	IV-MN	2	
82	Vô Tranh - Động Đạt	Xã Vô Tranh	Xã Phú Lương	IV-MN	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
83	Vô Tranh - Văn Lãng	Xã Vô Tranh	Xã Văn Lãng	IV-MN	2	
84	Thần Sa - Sảng Mộc	Xã Thần Sa	Xã Sảng Mộc	IV-MN	2	
85	Tràng Xá - Dân Tiến	Xã Tràng Xá	Xã Dân Tiến	IV-MN	2	
86	Thần Sa - Yên Bình	Xã Thần Sa	Xã Yên Bình	IV-MN	2	
87	Thượng Nung (cũ) - Sảng Mộc	Xã Thần Sa	Xã Sảng Mộc	IV-MN	2	
88	Sảng Mộc - Xuân Dương	Xã Sảng Mộc	Xã Xuân Dương	IV-MN	2	
89	Nghinh Tường - Võ Nhai	Xã Nghinh Tường	Xã Võ Nhai	IV-MN	2	
90	Võ Nhai - Tràng Xá	Xã Võ Nhai	Xã Tràng Xá	IV-MN	2	
91	Sơn Đầm - Voi Đầm	Xã Võ Nhai	Xã Tràng Xá	IV-MN	2	
92	Thần Sa - Lâu Thượng	Xã Thần Sa	Xã Sảng Mộc	IV-MN	2	
93	Tràng Xá - Dân Tiến	Xã Tràng Xá	Xã Dân Tiến	IV-MN	2	
94	Nghinh Tường - Tràng Xá	Xã Nghinh Tường	Xã Tràng Xá	IV-MN	2	
95	Tân Kỳ - Thanh Mai	Xã Tân Kỳ	Xã Thanh Mai	V-MN	1	
96	Chợ Mới - Tân Kỳ	Xã Chợ Mới	Xã Tân Kỳ	V-MN	1	
97	Thanh Mai - Bạch Thông	Xã Thanh Mai	Xã Bạch Thông	V-MN	1	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
98	Tân Kỳ - Thanh Vận (cũ)	Xã Tân Kỳ	Xã Thanh Mai	V-MN	1	
99	Yên Bình - Tân Kỳ	Xã Yên Bình	Xã Tân Kỳ	V-MN	1	
100	Thác Giềng - Tân Kỳ	Phường Bắc Kạn	Xã Tân Kỳ	V-MN	1	
101	Chợ Mới - Văn Lãng	Xã Chợ Mới	Xã Văn Lãng	V-MN	1	
102	Thanh Thịnh - Yên Bình	Xã Thanh Thịnh	Xã Yên Bình	V-MN	1	
103	Chợ Mới - Thanh Thịnh	Xã Chợ Mới	Xã Thanh Thịnh	V-MN	1	
104	Tân Kỳ - Xuân Dương	Xã Tân Kỳ	Xã Xuân Dương	V-MN	1	
105	Yên Bình - Xuân Dương	Xã Yên Bình	Xã Xuân Dương	V-MN	1	
106	Yên Bình - Võ Nhai	Xã Yên Bình	Xã Võ Nhai	V-MN	1	
107	Văn Lang - Vĩnh Thông	Xã Văn Lang	Xã Vĩnh Thông	V-MN	1	
108	Cắm Giàng - Phủ Thông	Xã Cắm Giàng	Xã Phủ Thông	V-MN	1	
109	Thượng Minh - Phủ Thông	Xã Thượng Minh	Xã Phủ Thông	V-MN	1	
110	Bạch Thông - Thanh Mai	Xã Bạch Thông	Xã Thanh Mai	V-MN	1	
111	Bắc Kạn - Phong Quang	Phường Bắc Kạn	Xã Phong Quang	V-MN	1	
112	Đức Xuân - Cắm Giàng	Phường Đức Xuân	Xã Cắm Giàng	V-MN	1	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
113	Vĩnh Thông - Cẩm Giàng	Xã Vĩnh Thông	Xã Cẩm Giàng	V-MN	1	
114	Phong Quang - Phủ Thông	Xã Phong Quang	Xã Phủ Thông	V-MN	1	
115	Vĩnh Thông - Phủ Thông	Xã Vĩnh Thông	Xã Phủ Thông	V-MN	1	
116	Đức Xuân - Cẩm Giàng	Phường Đức Xuân	Xã Cẩm Giàng	V-MN	1	
117	Cẩm Giàng - Đồng Phúc	Xã Cẩm Giàng	Xã Đồng Phúc	V-MN	1	
118	Bạch Thông - Đôn Phong	Xã Bạch Thông	Xã Phong Quang	V-MN	1	
119	Tuyên Nghiên Loan - An Thắng	Xã Nghiên Loan	Xã Nghiên Loan	V-MN	1	
120	Nghiên Loan - Cao Minh	Xã Nghiên Loan	Xã Cao Minh	V-MN	1	
121	Tuyên Ba Bể - Đà Vị	Xã Ba Bể	Xã Đà Vị (Tuyên Quang)	V-MN	1	
122	Phủ Thông - Thượng Minh	Xã Phủ Thông	Xã Thượng Minh	V-MN	1	
123	Thượng Minh - Đồng Phúc	Xã Thượng Minh	Xã Đồng Phúc	V-MN	1	
124	Bằng Phúc - Quảng Bạch	Xã Đồng Phúc	Xã Quảng Bạch	V-MN	1	
125	Nam Cường - Ba Bể	Xã Nam Cường	Xã Ba Bể	V-MN	1	
126	Nghĩa Tá - Yên Phong	Xã Nghĩa Tá	Xã Yên Phong	V-MN	1	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
127	Chợ Đồn - Yên Phong	Xã Chợ Đồn	Xã Yên Phong	V-MN	1	
128	Nghĩa Tá - Yên Sơn	Xã Nghĩa Tá	Xã Yên Sơn, Tuyên Quang	V-MN	1	
129	Hiệp Lực - Văn Lang	Xã Hiệp Lực	Xã Văn Lang	V-MN	1	
130	Xuân Dương - Chợ Mới	Xã Xuân Dương	Xã Chợ Mới	V-MN	1	
131	Xuân Dương - Bắc Kạn	Xã Xuân Dương	Phường Bắc Kạn	V-MN	1	
132	Ngân Sơn - Thượng Quan - Văn Lang	Xã Ngân Sơn	Xã Văn Lang	V-MN	1	
133	Ngân Sơn - Thượng Quan	Xã Ngân Sơn	Xã Thượng Quan	V-MN	1	
134	Đường nối Quốc lộ 3 - ĐT.251	Xã Ngân Sơn	Xã Nà Phặc	V-MN	1	
135	Côn Minh - QL.279 - Văn Lang - Cường Lợi	Xã Côn Minh	Xã Cường Lợi	V-MN	1	
136	QL.3B - Côn Minh - Văn Lang	Xã Côn Minh	Xã Văn Lang	V-MN	1	
137	Đường nối Quốc lộ.3B với ĐT.231	Xã Cường Lợi	Xã Bình Gia, Lạng Sơn	V-MN	1	
138	Na Rì - Bình Gia	Xã Na Rì	Xã Bình Gia, Lạng Sơn	V-MN	1	
139	Quốc lộ 3B - Bình Gia	Xã Na Rì	Xã Bình Gia, Lạng Sơn	V-MN	1	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
140	Đập Thác Huồng - ĐT.269F	Phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng	Đường đô thị	2-4	
141	Đường dọc sông Cầu	Phường Linh Sơn	Xã Diềm Thụy	Đường đô thị	2-4	
IV	Các tuyến đường bộ điều chỉnh					
1	Quốc lộ					
1.1	Quốc lộ 3	Điều chỉnh hướng tuyến đoạn qua thị trấn Giang Tiên cũ, di tích đền Đuôm (xã Phú Lương)				
1.2	Quốc lộ 3C	Điều chỉnh hướng tuyến đoạn qua hồ Ba Bể				
1.3	Quốc lộ 37	Điều chỉnh hướng tuyến đoạn qua thị trấn Hùng Sơn cũ (xã Đại Phúc), cây Đa Đôi (xã Phú Xuyên)				
1.4	Quốc lộ 279	Điều chỉnh quy mô		III, ĐĐT	2-4	
2	Các tuyến đường tỉnh					
2.1	Đường tỉnh 258B (ĐT.258B)	Xã Ba Bể	Xã Bằng Thành	V	1	
2.2	Đường tỉnh 258D (ĐT.258D)	Xã Bằng Thành	Xã Cao Minh	V	1	
2.3	Đường tỉnh 259 (ĐT.259)	Phường Bắc Kạn	Xã Yên Bình	V	1	
2.4	Đường tỉnh 259B (ĐT.259B)	Xã Thanh Mai	Xã Nghĩa Tá	IV	1	
2.5	Đường tỉnh 261B (ĐT.261B)	Phường Vạn Xuân	Xã Định Hóa	II	4	
2.6	Đường tỉnh 271 (ĐT.271)	Xã La Hiên	Xã Yên Bình	III-MN	2	

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Ghi chú
2.7	Đường tỉnh 269B (ĐT.269B)	Xã Phú Bình	Xã Trại Cau	III-MN	2	
3	<i>Quy hoạch tuyến đường liên xã nâng thành đường tỉnh</i>					
3.1	Tuyến Đồng Hỷ - Văn Lãng - Thần Sa - Sảng Mộc: ĐT.273	Xã Đồng Hỷ	Xã Sảng Mộc	III-MN	2	
3.2	Tuyến Đại Phúc - Quân Chu: ĐT.261F	Xã Đại Phúc	Xã Quân Chu	III	2	Bổ sung hầm qua núi Tam Đảo
4	<i>Các tuyến trục dọc</i>					
4.1	Trục dọc phía Tây D1 (QL3C - ngã ba Quán Vuông - ĐT.264 - QL.37 - Tuyến liên kết vùng - Nút giao Yên Bình)	Xã Bằng Thành	Phường Vạn Xuân	IV MN	2	
4.2	Trục dọc trung tâm D2 (trùng với CT07)	Phường Trung Thành	Xã Bằng Vân	Theo CT07	4-6	
4.3	Trục dọc phía Đông D3 (ĐT252B - QL.279 - QL.3B - ĐT256 - Sảng Mộc - ĐT.265)	Xã Sảng Mộc	Xã Dân Tiến	IV MN	2	
5	<i>Các tuyến trục ngang</i>					
5.1	Trục ngang N2 (cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên và tuyến liên kết Thái Nguyên - Tuyên Quang)	Xã Dân Tiến	Xã Phú Xuyên	Cao tốc, cấp II	4	
5.2	Trục ngang N4 (Vành đai 5 - Liên kết vùng ĐT.261B - Nút giao ĐT.261B và Vành đai 5)	Xã Kha Sơn	Xã Phúc Thuận	Cao tốc, cấp II	4	

Phụ lục III
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số ~~442~~ /QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (khoảng ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
A	KCN đã quy hoạch thời kỳ trước		6.405,98	5.521,98	
I	KCN giữ nguyên quy mô diện tích		4.212,98	4.212,98	
1	KCN Sông Công I	Phường Bách Quang	196,88	196,88	
2	KCN Thanh Bình - giai đoạn I	Xã Thanh Thịnh	80,70	80,70	
3	KCN Diềm Thụy (Khu A, B)	Xã Diềm Thụy, phường Phổ Yên	361,10	361,10	
4	KCN Yên Bình	Xã Diềm Thụy, phường Vạn Xuân, phường Phổ Yên	400	400	
5	KCN Sông Công II - diện tích 250 ha	Phường Bách Quang, phường Bá Xuyên	250	250	
6	KCN Yên Bình 2	Xã Diềm Thụy, phường Vạn Xuân, phường Phổ Yên	301	301	
7	KCN Thanh Bình - giai đoạn II	Xã Thanh Thịnh	80,30	80,30	
8	KCN Phú Bình (thuộc KCN - đô thị - dịch vụ Phú Bình 900 ha)	Xã Phú Bình, xã Kha Sơn, xã Tân Thành	675	675	

STT	Tên khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (khoảng ha)	Ghi chú
9	KCN Tây Phổ Yên (thuộc KCN - đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên 1.128 ha)	Xã Phúc Thuận, xã Thành Công	868	868	
10	KCN Chợ Mới 2	Xã Thanh Thịnh	200	200	
11	KCN Chợ Mới 3	Xã Chợ Mới	300	300	
12	KCN Chợ Mới 5	Xã Thanh Thịnh	500	500	
II	KCN giảm quy mô diện tích		1.493	1.309	
13	KCN Nam Phổ Yên (Khu A, C)	Phường Trung Thành	263	93,24	
14	KCN Sông Công II - giai đoạn 2	Phường Bách Quang, phường Bá Xuyên	300	296,24	
15	KCN Yên Bình 3	Xã Diêm Thụy	300	295,34	
16	KCN Thượng Đình	Xã Diêm Thụy, phường Phổ Yên, phường Bách Quang	130	128,18	
17	Khu công nghiệp Chợ Mới 4	Xã Thanh Mai	500	496	
III	KCN đưa ra khỏi quy hoạch		700		
1	Khu công nghiệp Bạch Thông	Xã Cẩm Giàng	400	0	
2	Khu công nghiệp Chợ Mới 1	Xã Chợ Mới	300	0	
B	Khu công nghiệp bổ sung mới				
18	KCN Tân Thành 1	Xã Phú Bình, Xã Tân Thành	-	246	
19	KCN Tân Thành 2	Xã Phú Bình, Xã Tân Thành	-	148	
20	KCN Kha Sơn	Xã Kha Sơn	-	189,40	

STT	Tên khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (khoảng ha)	Ghi chú
21	KCN Nga My	Xã Diêm Thụy	-	157	
22	KCN Vạn Xuân	Phường Vạn Xuân	-	180,80	
23	KCN Tiên Phong	phường Vạn Xuân	-	77	
24	KCN - đô thị - dịch vụ Thành Công (<i>quy hoạch toàn khu là 980 ha, trong đó đất KCN là 735 ha</i>)	Phường Phúc Thuận, xã Thành Công	-	735	
25	KCN Thành Công 1	Phường Phúc Thuận, xã Thành Công	-	150	
26	KCN Phúc Thuận 1	Phường Phúc Thuận	-	405	
27	KCN Phúc Thuận 2	Phường Phúc Thuận	-	200	
28	KCN Phúc Sơn	Phường Phúc Thuận, xã Tân Cương	-	450	
29	KCN Nam Thái Nguyên	Phường Tích Lương, xã Tân Cương	-	250	
30	KCN Sông Công III	Phường Bá Xuyên	-	155	
31	KCN Tân Khánh	Xã Tân Khánh, xã Trại Cau	-	330	
32	KCN - đô thị - dịch vụ xã Trại Cau (<i>quy hoạch toàn khu là 2.100 ha, trong đó đất KCN là 1.800 ha</i>)	Xã Trại Cau	-	1.800	
33	KCN Trại Cau 1	Xã Trại Cau	-	300	
34	KCN Trại Cau 2	Xã Trại Cau	-	480	
35	KCN tại xã Đồng Hỷ, xã Văn Hán	Xã Đồng Hỷ, xã Văn Hán	-	1.580	
36	KCN Phú Lương - Phú Lạc	xã Phú Lương, xã Phú Lạc	-	250	
37	KCN Gang Thép	xã Nam Hòa	-	350	

STT	Tên khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (khoảng ha)	Ghi chú
<i>Tổng cộng (A+B)</i>			6.405,98	13.955,18	

Ghi chú: Quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch khu chức năng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

IV.1. Phương án điều chỉnh phát triển cụm công nghiệp

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích đã được quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh quy hoạch (khoảng ha)	Ghi chú
I	Giữ nguyên danh mục quy hoạch			1.206,12	
1	CCN Bá Xuyên	Phường Bá Xuyên, Phường Bách Quang	48,53	48,53	Giữ nguyên
2	CCN Lương Sơn	Phường Bách Quang	75	75	Giữ nguyên
3	CCN Huyền Tung	Phường Đức Xuân	16	16	Giữ nguyên
4	CCN Minh Đức 1	Phường Phúc Thuận	75	75	Giữ nguyên
5	CCN Sơn Cẩm 1	Phường Quan Triều	70,53	70,53	Giữ nguyên
6	CCN Sơn Cẩm 2	Phường Quan Triều	75	75	Giữ nguyên
7	CCN Sơn Cẩm 3	Phường Quan Triều	28,63	28,63	Giữ nguyên
8	CCN Khuynh Thạch	Phường Sông Công	19,27	19,27	Giữ nguyên
9	CCN số 3 Cảng Đa Phúc	Phường Trung Thành	38,5	38,5	Giữ nguyên
10	CCN Tân Phú 1	Phường Trung Thành	74,5	74,5	Giữ nguyên
11	CCN Tân Phú 2	Phường Trung Thành	56,5	56,5	Giữ nguyên

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích đã được quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh quy hoạch (khoảng ha)	Ghi chú
12	CCN An Khánh 1	Xã An Khánh	50	50	Giữ nguyên
13	CCN Hà Châu 1	Xã Diêm Thụy	74,68	74,68	Giữ nguyên
14	CCN Hà Châu 2	Xã Diêm Thụy	72	72	Giữ nguyên
15	CCN Phú Lạc 2	Xã La Bằng	16,8	16,8	Giữ nguyên
16	CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương	Xã Phú Bình	73,88	73,88	Giữ nguyên
17	CCN Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Phú Bình, xã Diêm Thụy và xã Kha Sơn	75	75	Giữ nguyên
18	CCN Yên Lạc	Xã Phú Lương	40	40	Giữ nguyên
19	CCN Quang Sơn 1	Xã Quang Sơn	15,3	15,3	Giữ nguyên
20	CCN Cát Nê - Ký Phú	Xã Quân Chu	68	68	Giữ nguyên
21	CCN Thanh Thịnh	Xã Thanh Thịnh	50	50	Giữ nguyên
22	CCN Chu Hương	Xã Thượng Minh	18	18	Giữ nguyên
23	CCN Vàng Mươi	Xã Trần Phú	15	15	Giữ nguyên
24	CCN Huyền Tụng 1	Phường Đức Xuân	40	40	Giữ nguyên
25	CCN Kim Sơn	Xã Kim Phụng	20	20	Giữ nguyên
II	Giữ nguyên danh mục, điều chỉnh tăng diện tích, điều chỉnh ranh giới, vị trí			984,25	
1	CCN Huyền Tụng 2	Phường Đức Xuân	30	68	Tăng diện tích
2	CCN Nguyên Gon	Phường Sông Công	14,85	38,75	Tăng diện tích

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích đã được quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh quy hoạch (khoảng ha)	Ghi chú
3	CCN Bình Trung	Xã Nghĩa Tá	10	70	Tăng diện tích
4	CCN Tân Tú	Xã Phú Thông	15	74	Tăng diện tích
5	CCN Quân Chu	Xã Quân Chu	50	74,3	Tăng diện tích
6	CCN Cầu Bình	Xã Vô Tranh	35,6	75	Tăng diện tích
7	CCN Nông Thượng	Phường Bắc Kạn	15	50	Tăng diện tích
8	CCN Kha Sơn	Xã Kha Sơn và xã Phú Bình	11,4	16,1	Tăng diện tích
9	CCN Thanh Vận	Xã Thanh Mai	40	60	Tăng diện tích
10	CCN Cổ Lũng	Xã Vô Tranh	55	75	Tăng diện tích
11	CCN Hà Thượng	Xã An Khánh	59,4	74	Tăng diện tích, điều chỉnh ranh giới, vị trí
12	CCN Nam Hoà	Xã Nam Hòa	35,5	61,5	Tăng diện tích, điều chỉnh ranh giới, vị trí
13	CCN Bá Sơn	Xã Vô Tranh	50	75	Tăng diện tích, điều chỉnh ranh giới, vị trí
14	CCN Yên Ninh	Xã Yên Trạch	28	52,6	Tăng diện tích, điều chỉnh ranh giới, vị trí
15	CCN Quân Hà	Xã Cẩm Giàng	15	70	Tăng diện tích, điều chỉnh ranh giới, vị trí
16	CCN Nà Phặc	Xã Nà Phặc	20	50	Tăng diện tích, điều chỉnh ranh giới, vị trí

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích đã được quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh quy hoạch (khoảng ha)	Ghi chú
III	Giữ nguyên danh mục, điều chỉnh giảm diện tích			280,9	
1	CCN Lương Sơn 2	Phường Bách Quang	75	68	Giảm diện tích
2	CCN Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	64	63	Giảm diện tích
3	CCN Lương Phú - Tân Đức	Xã Kha Sơn	74,5	72,6	Giảm diện tích
4	CCN Tân Đức	Xã Kha Sơn	74,5	64,3	Giảm diện tích
5	CCN Tân Dương	Xã Phượng Tiến	30	13	Giảm diện tích
IV	Giữ nguyên danh mục, điều chỉnh vị trí, ranh giới			302,6	
1	CCN Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giàng	43	43	Điều chỉnh ranh giới
2	CCN Nam Bằng Lũng	Xã Chợ Đồn	20	20	Điều chỉnh ranh giới
3	CCN Quảng Chu	Xã Chợ Mới	74,4	74,4	Điều chỉnh ranh giới
4	CCN Quảng Chu 1	Xã Chợ Mới	70	70	Điều chỉnh ranh giới
5	CCN Cây Bòng	Xã La Hiên	15,2	15,2	Điều chỉnh ranh giới
6	CCN Trúc Mai	Xã Võ Nhai	50	50	Điều chỉnh ranh giới
7	CCN Minh Tiến	Xã Đồng Hỷ	30	30	Điều chỉnh ranh giới

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích đã được quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh quy hoạch (khoảng ha)	Ghi chú
V	CCN đưa ra khỏi quy hoạch		432		
1	CCN Tích Lương	Phường Tích Lương, xã Tân Cương	72		
2	CCN Đức Hòa	Phường Tích Lương, xã Tân Cương	70		
3	CCN Hòa Bắc	Phường Tích Lương, xã Tân Cương	75		
4	CCN Cao Ngạn 1	Phường Linh Sơn	30		
5	CCN Pù Pét	Xã Bằng Vân	15		
6	CCN Côn Minh	Xã Côn Minh	10		
7	CCN Ngọc Phái	Xã Chợ Đồn	30		
8	CCN Bằng Phúc	Xã Đồng Phúc	20		
9	CCN Kim Lư	Xã Na Rì	15		
10	CCN Pác Nặm	Xã Nghiên Loan	10		
11	CCN Lũng Diếc	Xã Phúc Lộc	10		
12	CCN Khe Lắc	Xã Thanh Thịnh	15		
13	CCN Thanh Mai	Xã Thanh Mai	20		
14	CCN Yên Phong	Xã Yên Phong	25		
15	CCN Bản Thi	Xã Yên Thịnh	15		
VI	CCN bổ sung mới vào quy hoạch		-	1.295,2	
1	CCN Bắc Kạn 1	Phường Bắc Kạn		75	

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích đã được quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh quy hoạch (khoảng ha)	Ghi chú
2	CCN Bằng Ninh	Xã Yên Trạch		42	
3	CCN Đồng Tâm	Xã Phú Lương		71,4	
4	CCN Yên Thủy	Xã Phú Lương		73,7	
5	CCN Tân Bình	Xã Vô Tranh		75	
6	CCN Hợp Thành	xã Hợp Thành		39	
7	CCN Phú Xuyên 1	Xã Phú Xuyên		73	
8	CCN Phú Xuyên 2	Xã Phú Xuyên		54,3	
9	CCN Phú Xuyên 3	Xã Phú Xuyên		75	
10	CCN Đại Từ 1	Xã Đại Từ		38,6	
11	CCN Đại Từ 2	Xã Đại Từ		75	
12	CCN Đại Từ 3	Xã Đại Từ		50	
13	CCN Đại Hà 1	Xã Phú Lạc		72,5	
14	CCN Đại Hà 2	Xã Phú Lạc		72,5	
15	CCN Quang Sơn 2	Xã Quang Sơn		71,8	
16	CCN Quang Sơn 3	Xã Quang Sơn		52	
17	CCN Đồng Hỷ	Xã Đồng Hỷ		70	
18	CCN Quang Trung	Phường Quan Triều		50,8	
19	CCN Tân Khánh 1	Xã Tân Khánh		58	

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích đã được quy hoạch (ha)	Diện tích sau điều chỉnh quy hoạch (khoảng ha)	Ghi chú
20	CCN Tân Khánh 2	Xã Tân Khánh		50	
21	CCN Tân Khánh 3	Xã Tân Khánh		55,6	
	Tổng cộng		2.743,5	4.069,0	

IV.2. Danh mục các CCN và ngành, nghề hoạt động chủ yếu

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
I	CCN đã quy hoạch			
1	CCN Bá Xuyên	Phường Bá Xuyên, phường Bách Quang	48,53	Công nghiệp CNC, bao bì in ấn, dệt may, công nghiệp hỗ trợ (sản xuất cơ - kim khí, đúc, linh kiện điện tử,...), vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn,...
2	CCN Lương Sơn	Phường Bách Quang	75	Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp CNC, công nghiệp chế biến, chế tạo, kho bãi, nhà xưởng cho thuê,... và các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác,...
3	CCN Lương Sơn 2	Phường Bách Quang	68	Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp CNC, công nghiệp chế biến, chế tạo, cơ khí chế tạo, cấu kiện giao thông kỹ thuật cao và công nghiệp phụ trợ ngành điện tử, kho bãi, nhà xưởng cho thuê,... và các ngành nghề công nghiệp tiểu thủ công nghiệp khác,...
4	CCN Huyền Tung	Phường Đức Xuân	16	Sản xuất các ngành công nghiệp sản xuất, gia công giấy, dế, may mặc phục vụ xuất khẩu; chế biến nông sản
5	CCN Huyền Tung 2	Phường Đức Xuân	68	Chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, dệt may, da giày, hàng tiêu dùng, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí và các lĩnh vực khác

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
6	CCN Minh Đức 1	Phường Phúc Thuận	75	Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị, sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ đóng gói, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, vận tải đường bộ khác, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, bưu chính và chuyển phát, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác,...
7	CCN Sơn Cẩm 1	Phường Quan Triều	70,53	Sản xuất cơ, kim khí, đúc linh kiện điện tử...; thiết bị điện; sản xuất và kinh doanh hóa chất; bao bì, dệt may, dược phẩm, vật liệu xây dựng; chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ; vận tải kho bãi, nhà xưởng cho thuê; xử lý và cung cấp nước, xử lý nước thải và các ngành nghề khác phù hợp với quy hoạch của địa phương,...
8	CCN Sơn Cẩm 2	Phường Quan Triều	75	Dệt may và phụ kiện, da giày, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và kinh doanh hóa chất, chế biến nông, lâm sản, thức ăn chăn nuôi, sản xuất điện, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác.
9	CCN Sơn Cẩm 3	Phường Quan Triều	28,63	Luyện kim, chế biến, chế biến sâu khoáng sản các loại; xử lý chất thải nguy hại, xử lý chất thải công nghiệp có chứa kim loại làm nguyên liệu; sản xuất và kinh doanh hóa chất, lâm sản, nông sản, vật liệu xây dựng, điện tử, da giày, nhựa, công nghiệp hỗ trợ,...
10	CCN Khuynh Thạch	Phường Sông Công	19,27	Công nghiệp hỗ trợ, đồ gia dụng, bao bì, vỏ hộp giấy các loại thức ăn gia súc, nhà xưởng cho thuê,...
11	CCN Nguyễn Gon	Phường Sông Công	38,75	Khoa học và phát triển công nghệ, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện, sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, sản xuất máy chuyên dụng, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu mới. Dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp đồ gia dụng, bao bì, vỏ hộp giấy các loại thức ăn gia súc, tái chế phế liệu (theo hiện trạng, không thu hút đầu tư mới), sản xuất thực phẩm từ

SIT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
				plastic, in ấn, dịch vụ đóng gói, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác, buôn bán tổng hợp, bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu.
12	CCN số 3 Cảng Đa Phúc	Phường Trung Thành	38,50	Luyện, cán thép; sản xuất kim loại, kho bãi; thiết bị, nguyên vật liệu; sản xuất và kinh doanh hóa chất; gỗ ván ép, nhà xưởng cho thuê, dịch vụ công nghiệp,...
13	CCN Tân Phú 1	Phường Trung Thành	74,50	Công nghiệp CNC, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo, khai thác, xử lý và cung cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ ăn uống khác, viễn thông; lắp trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động dịch vụ thông tin; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kiểm tra và phân tích kỹ thuật; hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; dịch vụ lưu trú và ăn uống; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; hoạt động thể thao tiêu thụ công nghiệp,...
14	CCN Tân Phú 2	Phường Trung Thành	56,50	Công nghiệp CNC, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo, khai thác, xử lý và cung cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ ăn uống khác, viễn thông; lắp trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động dịch vụ thông tin; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kiểm tra và phân tích kỹ thuật; hoạt động dịch vụ lao động và việc làm, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; dịch vụ lưu trú và ăn uống; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; hoạt động thể thao tiêu thụ công nghiệp...

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
15	CCN An Khánh 1	Xã An Khánh	50	Vật liệu xây dựng, nhiệt điện, gia công cơ khí,...
16	CCN Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giàng	43	Công nghiệp sản xuất kim loại; chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm; tiểu thủ công nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí; công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất giày, dép; dệt; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; sản xuất kim loại quý; sản xuất kim loại màu; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương.
17	CCN Nam Bằng Lũng	Xã Chợ Đồn	20	Thu hút doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó tập trung các ngành nghề: Sản xuất kim loại, sản xuất kim loại đúc sẵn, sản xuất thiết bị điện (pin, ắc quy,...); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu (theo hiện trạng).
18	CCN Quảng Chu	Xã Chợ Mới	74,40	Công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó, tập trung thu hút các dự án công nghiệp: Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; sản xuất giày dép, trang phục; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; thiết bị điện; sản xuất kim loại; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (giữ theo hiện trạng do đã cấp đăng ký đầu tư); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải; dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương; các ngành nghề sản xuất công nghiệp khác.

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
19	CCN Quảng Chu 1	Xã Chợ Mới	70	Sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; sản xuất trang phục (bao gồm may mặc); sản xuất da và sản xuất các sản phẩm có liên quan; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (theo hiện trạng đã quy hoạch, thành lập); sản xuất kim loại; các ngành nghề khác trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu và các dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương.
20	CCN Đầm Thụy	Xã Đầm Thụy	63	Công nghiệp chế biến, chế tạo, thiết bị điện, điện tử, hóa dược, vật liệu xây dựng, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất và kinh doanh hóa chất, nhà xưởng cho thuê,...
21	CCN Hà Châu 1	Xã Đầm Thụy	74,68	Công nghiệp chế biến, chế tạo, linh kiện điện tử, công nghiệp hỗ trợ, may mặc, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị, sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, dịch vụ đóng gói, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, vận tải đường bộ khác, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, bưu chính và chuyển phát, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và các ngành nghề công nghiệp - TTCN.

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
22	CCN Hà Châu 2	Xã Diêm Thụy	72	Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp CNC; công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, vận tải đường bộ khác, bưu chính và chuyển phát, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ đóng gói, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác,...
23	CCN Lương Phú - Tân Đức	Xã Kha Sơn	72,60	Công nghiệp chế biến, chế tạo, linh kiện điện tử, công nghiệp hỗ trợ, may mặc, kho bãi, nhà xưởng cho thuê, khoa học và phát triển công nghệ, các ngành nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (sản xuất giường tủ, bàn ghế; gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng; đồ gỗ xây dựng; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện,...)
24	CCN Tân Đức	Xã Kha Sơn	64,30	Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao (nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ); công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê,... và ngành nghề công nghiệp tiểu thủ công nghiệp khác (sản xuất giường tủ, bàn ghế; gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng; đồ gỗ xây dựng; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện,...)
25	CCN Phú Lạc 2	Xã La Bằng	16,80	Lĩnh vực may mặc, sản xuất gia công cơ khí, phát triển làng nghề truyền thống, dịch vụ, sản xuất bao bì, các sản phẩm từ nhựa, chất dẻo, dược phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ và các ngành nghề phù hợp với QH của địa phương,...
26	CCN Cây Bòng	Xã La Hiên	15,20	Công nghiệp nhẹ, chế biến nông lâm sản (bảo quản, chế biến thực phẩm, đồ uống; đồ gỗ mỹ nghệ, nội thất,...), may mặc,...

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
27	CCN Bình Trung	Xã Nghĩa Tá	70	Sản xuất kim loại; sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; các ngành nghề khác trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp của địa phương.
28	CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương	Xã Phú Bình	73,88	Sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; sản xuất đồ uống; sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm; sản xuất giày, dép; sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (theo hiện trạng đã cấp đăng ký đầu tư); sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm từ cao su; sản xuất sản phẩm từ plastic; sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất phương tiện vận tải khác; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; nhà xưởng cho thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
29	CCN Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Phú Bình, xã Diềm Thụy và xã Kha Sơn	75	Công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp nhẹ, điện tử, Logistics, sản xuất kim loại, cơ khí và đúc kết cấu, kinh doanh điện, phân phối điện, cho thuê văn phòng, mặt bằng nhà xưởng, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ tổng hợp,... và các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp địa phương.
30	CCN Yên Lạc	Xã Phú Lương	40	Sản xuất công nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ mới, thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước triển khai các dự án đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp, nhà máy, kho tàng phục vụ sản xuất; chế biến gỗ, lâm sản, nông sản, dệt may, da giày, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất điện, tiểu thủ công nghiệp khác,...
31	CCN Tân Tú	Xã Phú Thông	74	Sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; các ngành nghề khác trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo (theo quyết định thành lập đã phê duyệt).
32	CCN Tân Dương	Xã Phụng Tiến	13	Chế biến nông, may mặc, lâm sản, TP ngành nghề TTCN nông thôn, sản xuất và kinh doanh hóa chất, sản xuất điện,...
33	CCN Quang Sơn 1	Xã Quang Sơn	15,30	Chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, bao bì, vôi và bột nhẹ, sản phẩm chịu lửa, tái chế phế liệu, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic,...
34	CCN Cát Nê-Ký Phú	Xã Quân Chu	68,00	Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp CNC; công nghiệp chế biến, chế tạo; DV kho bãi, nhà xưởng cho thuê,... và các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác,...
35	CCN Quân Chu	Xã Quân Chu	74,30	Sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; sản xuất đồ uống; sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm; sản xuất giày, dép; sản xuất trang phục, dệt, sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm từ cao su; sản xuất sản phẩm từ plastic; sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;

SIT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
				sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất phương tiện vận tải khác; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; nhà xưởng cho thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
36	CCN Thanh Thịnh	Xã Thanh Thịnh	50	Chế biến khoáng sản, sản xuất kim loại; chế biến lâm sản; công nghiệp chế biến, chế tạo khác,...
37	CCN Chu Hương	Xã Thượng Minh	18	Chế biến lâm sản; chế biến nông sản và thực phẩm; sản xuất phân bón hữu cơ, công nghiệp chế biến khác.
38	CCN Vàng Mười	Xã Trần Phú	15	Chế biến nông, lâm sản, dược liệu; công nghiệp nhẹ; công nghiệp điện - điện tử; công nghiệp thực phẩm; cơ khí và các ngành nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp
39	CCN Trúc Mai	Xã Võ Nhai	50	Kho bãi chứa vật tư, vật liệu; sản xuất kim loại, chế biến khoáng sản, xử lý chất thải trong ngành chế biến khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, sản xuất và kinh doanh hóa chất; sản xuất nhựa, vật liệu xây dựng, cơ khí mô, sản xuất điện, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác,...
40	CCN Cầu Bình	Xã Vô Tranh	75	Công nghiệp chế biến, chế tạo; chế biến gỗ, nông sản, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử và sản phẩm quang học, kho công nghiệp và logistic, nhà xưởng cho thuê,...

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
41	CCN Nông Thượng	Phường Bắc Kạn	50	Công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định
42	CCN Huyện Tụng 1	Phường Đức Xuân	40	Chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, dệt may, da giày, hàng tiêu dùng, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí và các lĩnh vực khác
43	CCN Hà Thượng	Xã An Khánh	74	Kho bãi chứa vật tư, vật liệu; luyện kim màu, chế biến khoáng sản, đồng xử lý chất thải, chất thải nguy hại trong ngành chế biến khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, sản xuất và kinh doanh hoá chất; vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, sản xuất nhựa, đồng, xử lý chất thải nguy hại và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác,...
44	CCN Minh Tiến	Xã Đồng Hỷ	30	Kho bãi chứa vật tư, vật liệu; sản xuất kim loại, chế biến khoáng sản, xử lý chất thải trong ngành chế biến khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, sản xuất và kinh doanh hoá chất; vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác,...
45	CCN Kim Sơn	Xã Kim Phụng	20	May mặc, chiết xuất tinh dầu quế, chế biến nông, lâm sản, TTCN nông thôn; SX và KD hoá chất, sản xuất điện,...
46	CCN Kha Sơn	Xã Kha Sơn và xã Phú Bình	16,10	May công nghiệp,...
47	CCN Nam Hòa	Xã Nam Hòa	61,50	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp; sản xuất kim loại (sản xuất sắt, thép, gang, kim loại màu, kim loại quý,...); tái chế phế liệu, tái chế kim loại, tái chế nhựa, vật liệu công nghệ mới, công nghiệp hỗ trợ, ...). Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính Phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
48	CCN Thanh Vận	Xã Thanh Mai	60	Chế biến nông lâm, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, dệt may, da giày, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, tái chế (theo quy hoạch đã phê duyệt) và các lĩnh vực khác.
49	CCN Bá Sơn	Xã Vô Tranh	75	Đồ uống, thực phẩm, dược liệu, logistic, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, vật liệu. Luyện kim màu, chế biến khoáng sản, xử lý chất thải trong ngành chế biến khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, sản xuất và kinh doanh hóa chất; vật liệu xây dựng, cơ khí mỏ. Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính Phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
50	CCN Cỏ Lũng	Xã Vô Tranh	75	Chế biến, chế tạo, may mặc, điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông sản, lâm sản, công nghiệp nhẹ, bao bì, nhà xưởng cho thuê,...
51	CCN Yên Ninh	Xã Yên Trạch	52,60	Chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch, thực phẩm, đồ uống, sản xuất điện, nhà xưởng cho thuê, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác,...
52	CCN Quân Hà	Xã Cẩm Giang	70	Công nghiệp sản xuất kim loại, chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí và các lĩnh vực khác
53	CCN Nà Phặc	xã Nà Phặc	50	Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng và các lĩnh vực khác
II CCN bổ sung mới vào quy hoạch				
54	CCN Bắc Kạn 1	Phường Bắc Kạn	75	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định.

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
55	CCN Bằng Ninh	xã Yên Trạch	42	Sản xuất công nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ mới, thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước triển khai các dự án đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp, nhà máy, kho tàng phục vụ sản xuất; chế biến gỗ, lâm sản, nông sản, dệt may, da giày, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất điện, tiểu thủ công nghiệp khác,...
56	CCN Đồng Tâm	Xã Phú Lương	71,40	Kho bãi chứa vật tư, vật liệu; luyện kim màu, chế biến khoáng sản, xử lý chất thải trong ngành chế biến khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, sản xuất và kinh doanh hóa chất; vật liệu xây dựng, cơ khí mô, chế biến, tái chế hạt nhựa, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác,...
57	CCN Yên Thủy	Xã Phú Lương	73,70	Kho bãi chứa vật tư, vật liệu; luyện kim màu, chế biến khoáng sản, xử lý chất thải trong ngành chế biến khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, sản xuất và kinh doanh hóa chất; vật liệu xây dựng, cơ khí mô, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác,...
58	CCN Tân Bình	Xã Vô Tranh	75	Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, cơ khí, Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, linh kiện điện tử, may mặc, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê và các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác.
59	CCN Hợp Thành	xã Hợp Thành	39	Công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, nhà xưởng cho thuê và dịch vụ phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
60	CCN Phú Xuyên 1	Xã Phú Xuyên	73	Đa ngành chủ yếu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, dịch vụ phục vụ công nghiệp, nhà xưởng cho thuê, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác phù hợp với quy hoạch của địa phương: tự động hóa, lắp ráp, điện tử, cơ khí, chế tạo; tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản, kho tàng, logistics,...
61	CCN Phú Xuyên 2	Xã Phú Xuyên	54,3	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
62	CCN Phú Xuyên 3	Xã Phú Xuyên	75	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính Phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
63	CCN Đại Từ 1	Xã Đại Từ	38,60	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
64	CCN Đại Từ 2	Xã Đại Từ	75	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
65	CCN Đại Từ 3	Xã Đại Từ	50	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
66	CCN Đại Hà 1	Xã Phú Lạc	72,50	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, nhà xưởng cho thuê, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
67	CCN Đại Hà 2	Xã Phú Lạc	72,50	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
68	CCN Quang Sơn 2	Xã Quang Sơn	71,80	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
69	CCN Quang Sơn 3	Xã Quang Sơn	52	Công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, nhà xưởng cho thuê và dịch vụ phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
70	CCN Đồng Hỷ	Xã Đồng Hỷ	70	Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
71	CCN Quang Trung	Phường Quan Triều	50,80	Công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (để di dời cơ sở sản xuất giấy địa bàn phường Quan Triều), nhà xưởng cho thuê và dịch vụ phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
72	CCN Tân Khánh 1	xã Tân Khánh	58,00	Khoa học và phát triển công nghệ, Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo trong đó tập trung phát triển: sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện, sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, sản xuất máy chuyên dụng, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

SIT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành, nghề hoạt động chủ yếu
73	CCN Tân Khánh 2	Xã Tân Khánh	50	Khoa học và phát triển công nghệ, công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo trong đó tập trung phát triển: sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện, sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, sản xuất máy chuyên dụng, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
74	CCN Tân Khánh 3	Xã Tân Khánh	55,60	Khoa học và phát triển công nghệ, Công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo trong đó tập trung phát triển: sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện, sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, sản xuất máy chuyên dụng, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu mới, dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, thiết bị công nghiệp, công nghiệp dệt may, da giày, dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Các nhóm ngành nghề khác được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
	Tổng diện tích		4.069	

Ghi chú:

(1) Ngành, nghề hoạt động chủ yếu trên không bao gồm việc kinh doanh các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; kinh doanh ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh trong quá trình hoạt động.

(2) Các ngành, nghề: Kinh doanh bất động sản, xử lý và cung cấp nước, xử lý nước thải,... và các nội dung khác theo mục tiêu thành lập CCN thuộc quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

(3) Cụ thể ngành, nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN được thể hiện tại Quyết định thành lập, mở rộng CCN.

(4) Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục V

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên phường	Diện tích (km2)	Dân số hiện trạng		Dự kiến quy mô dân số đô thị đến năm 2030 (người)	Loại đô thị từ ngày 01/01/2026	Kế hoạch phân loại đô thị đến năm 2030	Dự kiến nâng loại đô thị đến năm 2050
			Dân số nông thôn (Người)	Dân số đô thị (Người)				
I	Đô thị trung tâm tỉnh (có vai trò, vị trí, chức năng trung tâm tổng hợp của tỉnh hoặc vùng liên tỉnh)	210,11	25.525	329.812	383.176	II	II	I
1	Phường Phan Đình Phùng	14,73		111.482	120.216	II	II	I
2	Phường Linh Sơn	39,28		46.733	50.394	III	II	I
3	Phường Tích Lương	23,56		55.278	59.609	II	II	I
4	Phường Gia Sàng	25,47		44.094	47.549	III	II	I
5	Phường Quyết Thắng	24,43		29.933	32.278	III	II	I
6	Phường Quan Triều	24,72		42.292	45.605	III	II	I
7	Xã Tân Cương	57,92	25.525		27.525			II
II	Đô thị trung tâm phía Nam (có vai trò, vị trí, chức năng trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành tiểu vùng)	294,48	28.281	244.670	294.336			
1	Phường Bá Xuyên	21,13		20.065	21.637	III	II	I
2	Phường Bách Quang	35,02		26.668	28.757	III	II	I
3	Phường Sông Công	13,98		21.039	22.687	II	II	I
4	Phường Phở Yên	40,7		49.162	53.014	II	II	I
5	Phường Vạn Xuân	40,2		61.610	66.437	II	II	I
6	Phường Trung Thành	25,84		37.075	39.980	II	II	I
7	Phường Phúc Thuận	74,16		29.051	31.327	III	II	I
9	Xã Thành Công	43,45	28.281		30.497		II	II
III	Đô thị trung tâm phía Bắc (có vai trò, vị trí, chức năng trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành tiểu vùng)	467,65			85.031	II	II	II
1	Phường Đức Xuân	34,46		22.660	24.435	II	II	II
2	Phường Bắc Kạn	72		25.387	27.376	II	II	II
3	Xã Phú Thông	96,94	13.320		14.364	III	III	II

STT	Tên phường	Diện tích	Dân số hiện trạng		Dự kiến quy mô	Loại đô thị từ	Kế hoạch	Dự kiến
4	Xã Cẩm Giàng	110,79	11.342		12.231			III
5	Xã Phong Quang	153,46	6.144		6.625			III
IV	Đô thị mới loại III	324,25	181.371		221.163		III	II
1	Xã Diềm Thụy	42,03	41.860		45.140	III	III	II
2	Xã Phú Bình	44,18	54.220		58.468	III	III	II
3	Xã Kha Sơn	37,85	42.240		45.549		III	II
4	Xã Tân Thành	69,03	25.724		27.739		III	II
5	Xã Trại Cau	82,85	17.327		18.684	III	III	II
6	Xã Tân Khánh	48,31	23.724		25.583		III	II
IV	Đô thị mới loại III độc lập (xã nâng loại thành phường)				241.072			
1	Xã Đại Phúc	107,47	39.220		42.293	III	III	II
2	Xã Định Hóa	67,3	22.333		24.083	III	III	III
3	Xã Võ Nhai	99,78	17.509		18.881	III	III	III
4	Xã Phú Lương	112,39	43.914		47.354	III	III	III
5	Xã Đồng Hỷ	53,72	31.012		33.442	III	III	III
6	Xã Quân Chu	79,38	13.096		14.122	III	III	III
7	Xã Chợ Rã	92,81	14.507		15.644	III	III	III
8	Xã Chợ Đồn	142,1	16.252		17.525	III	III	III
9	Xã Na Rì	112,73	11.494		12.395	III	III	III
10	Xã Chợ Mới	118,98	14.219		15.333	III	III	III
V	Đô thị loại III trong xã				17.915			
1	Xã Bằng Thành	208,22	13.984					III
-	Xã Bằng Thành	83,54	4.267					
-	Xã Bộc Bó (đã được công nhận đô thị loại V)	53,36	5.175		5.580	III	III	
-	Xã Nhạn Môn	43,67	2.381					
-	Xã Giáo Hiệu	27,65	2.161					
2	Xã Nà Phặc	101,18	9.231					III
-	Xã Trung Hòa	38,41	1.563					
-	Thị trấn Nà Phặc	62,77	7.668		8.269	III	III	
3	Xã Ngân Sơn	145,57	8.260					III
-	Xã Cốc Đán	65,91	2.849					
-	Thị trấn Vân Tùng	51,01	3.770		4.065	III	III	
-	Xã Đức Vân	28,64	1.641					
*	Dân số toàn đô thị (I+II+...VI)				1.242.693			

STT	Tên phường	Diện tích	Dân số hiện trạng		Dự kiến quy mô	Loại đô thị từ	Kế hoạch	Dự kiến
	Dân số toàn tỉnh		1.789.499		1.883.000			
	Tỷ lệ đô thị hóa				66%			

Phụ lục VI
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Danh mục phương án phát triển nguồn điện

STT	Dự án	Địa điểm	Quy hoạch đã phê duyệt (MW)	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
I	DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ (Bổ sung mới vào quy hoạch)		766	766		
1	Nhà máy điện gió BPC Võ Nhai	Xã Dân Tiến		100	Đường dây 110kV đấu nối vào TBA 110kV Võ Nhai	
2	Nhà máy điện gió Thiên Long Chợ Mới	Xã Tân Kỳ, xã Côn Minh, xã Xuân Dương, xã Yên Bình, xã Thanh Thịnh, xã Chợ Mới		120	Đường dây 220kV mạch kép từ trạm 220kV NMĐG Thiên Long Chợ Mới chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Bắc Kạn - Thái Nguyên	
3	Nhà máy điện gió Thiên Long Ngân Sơn	Xã Hiệp Lực, xã Thượng Quan, xã Nà Phặc		130	Đường dây 220kV mạch đơn từ trạm 220kV NMĐG Thiên Long Ngân Sơn về thanh cái TBA 220kV Bắc Kạn	
4	Nhà máy điện gió Hương Nê	Xã Ngân Sơn, xã Bằng Vân, xã Nà Phặc		100	Đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV Bắc Kạn Cao Bằng. XDM TBA 35/220kV NMĐG Hương Nê công suất 1x125MVA	

5	Nhà máy điện gió Thượng Quan	Xã Bằng Vân, xã Ngân Sơn, xã Thượng Quan		100	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV Bắc Kạn Cao Bằng. XDM TBA 35/220kV NMĐG Thượng Quan công suất 1x125MVA	
6	Nhà máy điện gió Yên Hạ	Xã Yên Bình, xã Thanh Thịnh		66	Đường dây 110kV mạch đơn đầu nối TBA 110kV Thanh Bình. XDM TBA 35/220kV NMĐG Yên Hạ công suất 1x75MVA	
7	Nhà máy điện gió Ngân Sơn	Xã Hiệp Lực, xã Nà Phặc		150	Đường dây 220kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bắc Kạn - Cao Bằng; trạm biến áp 200MVA- 35/220kV tại Nhà máy điện gió Ngân Sơn	
II	DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN (Giữ nguyên quy hoạch)		200	200		
1	Nhiệt điện Cao Ngạn		100	100	Lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên	
2	Nhiệt điện An Khánh		100	100	Lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên	
III	DỰ ÁN THỦY ĐIỆN		72,89	86,89		
1	Các dự án giữ nguyên quy hoạch					
1.1	Thủy điện Khuổi Thốc	Xã Phong Quang	3,9	3,9	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	

1.2	Thủy điện Tà Làng	Xã Đồng Phúc	7	7	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.3	Thủy điện Hồ Núi Cốc	Xã Đại Phúc	1,89	1,89	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.4	Thủy điện Nậm Cắt 2	Xã Phong Quang, xã Đồng Phúc	5	5	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.5	Thủy điện Khuổi Nộc 2	Xã Văn Lang, xã Thượng Quan, xã Hiệp Lực	6,6	6,6	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.6	Thủy điện Công Bằng	Xã Cao Minh	4,0	4,0	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.7	Thủy điện Pác Nặm	Xã Bằng Thành, xã Nghiên Loan	8,5	8,5	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.8	Thủy điện Mỹ Thanh	Xã Cẩm Giàng, phường Đức Xuân	5,0	5,0	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.9	Thủy điện Kim Lư	Xã Na Rì	9,0	9,0	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.10	Thủy điện Khuổi Nộc	Xã Văn Lang	6,6	6,6	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.11	Thủy điện Thác Giềng 2	Xã Tân kỳ, phường Bắc Kạn	4,0	4,0	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.12	Thủy điện kết hợp hồ chứa Nậm Cắt	Xã Phong Quang	3,0	3,0	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
1.13	Thủy điện Sông Năng	Xã Phúc Lộc	5,0	5,0	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	

1.14	Thủy điện Bộc Bó	Xã Bằng Thành	3,4	3,4	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
2.	Các dự án bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh			14		
2.1	Thủy điện Nguyên Phúc	Xã Phong Quang		3,0	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
2.2	Thủy điện Đôn Phong	Xã Phong Quang		3,0	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
2.3	Thủy điện Thác Huống	Phường Linh Sơn, Phường Gia Sàng		8,0	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
4	Các dự án đưa ra khỏi quy hoạch					
1	Thủy điện Sông Cầu 2	Xã Tân Kỳ	5,2		Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
2	Thủy điện Sông Cầu 3	Xã Chợ Mới	6,5		Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
IV	ĐIỆN MẶT TRỜI TẬP TRUNG		220	200		
1	Các dự án bổ sung mới			200		
1.1	Dự án điện mặt trời Hưng Hải Bắc Kạn 1	Xã Chợ Mới		40	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV Bắc Kạn Định Hóa. XDM TBA 35/110kV NMĐMT Hưng Hải Bắc Kạn 1, công suất 1x50MVA	
1.2	Dự án điện mặt trời Phú Lạc	Xã Phú Lạc		40	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV Đại Từ. XDM TBA 35/110kV NMĐMT Phú Lạc, công suất 1x50MVA	

1.3	Dự án nhà máy điện mặt trời Chợ Mới 1	Xã Chợ Mới		40	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV Bắc Kạn Định Hóa. XDM TBA 35/110kV NMĐMT Chợ Mới 1, công suất 1x50MVA	
1.4	Dự án điện mặt trời HT Yên Trạch	Xã Yên Trạch		40	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV Phú Lương Định Hóa. XDM TBA 35/110kV NMĐMT HT Yên Trạch, công suất 1x50MVA	
1.5	Dự án điện mặt trời STN	Xã An Khánh		40	Đầu nối vào thanh cái TBA 110kV Núi Pháo hoặc chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Núi Pháo. XDM TBA 35/110kV NMĐMT STN, công suất 1x50MVA	
2	Các dự án đưa ra khỏi quy hoạch		220			
2.1	Điện mặt trời nổi Hồ Núi Cốc	Xã Đại Từ	220		Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
V	DỰ ÁN ĐIỆN RÁC (Bổ sung mới vào quy hoạch)			20		
3.1	Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phát điện Thái Nguyên	Xã Tân Cương		10	Đầu nối vào lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên	Bổ sung nâng công suất
3.2	Dự án Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận		10	Đầu nối vào lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên	Cập nhật

Đề nghị bổ sung quy hoạch điện lực quốc gia			30	30		
3.3	Nhà máy điện rác Chợ Mới	Xã Chợ Mới		10	Đầu nối vào lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên	
3.4	Nhà máy điện rác Tân Thành	Xã Tân Thành		10	Đầu nối vào lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên	
3.5	Bổ sung công suất Nhà máy điện rác Tân Cương	Xã Tân Cương		10	Đầu nối vào lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên	Đề nghị bổ sung nâng công suất (từ 10MW lên 20MW)
VI	DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI (Bổ sung mới vào quy hoạch)			95		
1	Nhà máy điện sinh khối Thái Nguyên	Xã Dân Tiến		10	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
2	Nhà máy điện sinh khối Thái Nguyên 2	Xã Định Hóa		10	Đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	
3	Nhà máy điện Sinh khối Bắc Kạn 1	Xã Thanh Thịnh		50	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV Bắc Kạn Định Hóa. XDM TBA 35/110kV NMĐSK Bắc Kạn 1, công suất 1x63MVA	
4	Nhà máy điện sinh khối Na Rì	Xã Trần Phú		15	Đầu nối vào thanh cái TBA 110kV Na Rì	
5	Nhà máy điện sinh khối Chợ Đồn	Xã Chợ Đồn		10	Đầu nối vào thanh cái TBA 110kV Chợ Đồn	

* **Ghi chú:** Quy mô, công suất, vị trí cụ thể của các dự án điện căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quá trình lập dự án đầu tư.

2. Danh mục phương án phát triển đường dây và trạm biến áp

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
I	Giữ nguyên theo quy hoạch				
1.1	Trạm biến áp 500kV			1800	
	TBA 500kV Thái Nguyên	AT1		900	
		AT2		900	
I.2	Trạm biến áp 220kV			750	
1	TBA 220kV Đại Từ	AT1		250	
2	Mở rộng, nâng công suất TBA 220kV Lưu Xá	AT2	250	500	
I.3	Trạm biến áp 110kV			3232	
1	TBA 110kV Định Hóa	T1		40	
		T2		40	
2	TBA 110kV Núi Cốc	T1		40	
		T2		40	
7	TBA 110kV Cao Ngạn	T1		63	
		T2		63	
8	TBA 110kV Gia Sàng	T1		63	
		T2		63	
9	TBA 110kV Quyết Thắng	T1		40	
10	TBA 110kV Phố Cò	T1		63	
		T2		63	
11	TBA 110kV Gang Thép 2	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
12	TBA 110kV Sông Công 3	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
13	TBA 110kV Sông Công 4	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
14	TBA 110kV Sông Công 5	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
15	TBA 110kV Thịnh Đức	T1		63	
		T2		63	
16	TBA 110kV Yên Bình 4	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
17	TBA 110kV Yên Bình 5	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
18	TBA 110kV Yên Bình 8	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
19	TBA 110kV Phú Bình 2	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
20	TBA 110kV Phú Bình 3	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
21	TBA 110kV Đa Phúc	T1		63	
		T2		63	
22	TBA 110kV Điện gió Yên Hạ			80	
23	TBA 110kV Điện sinh khối Bắc Kạn 1 (Chợ Mới)			63	
24	Mở rộng, nâng công suất TBA 110kV Thịnh Đán	T1		63	
25	Mở rộng, nâng công suất TBA 110kV Sông Công 2	T2		63	
26	Mở rộng, nâng công suất TBA 110kV Phú Bình	T3		63	
27	Mở rộng, nâng công suất TBA 110kV Đại Từ	T2		40	
28	Mở rộng, nâng công suất TBA 110kV Lưu Xá	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
29	Mở rộng, nâng công suất TBA 110kV Bắc Kạn	T2		40	
30	TBA 110kV Chợ Mới	T1		25	
		T2		25	
31	TBA 110kV Pác Nặm	T1		25	
		T2		25	
I.4	Đường dây 220kV				57
1	500kV Hiệp Hòa- Phú Bình 2	2			14
2	Phú Bình 2-Rẽ Thái Nguyên - Bắc Giang	2			13

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
3	Nâng khả năng tải Thái Nguyên - Lưu Xá - Phú Bình	1			30
I.5	Đường dây 110kV				790,7
1	Từ Thanh Cái - 220kV Bắc Kạn- 110kV Na Rì	1			38
2	ĐZ 110kV Na Rì - Lạng Sơn	1			50
3	Đoạn rẽ nhánh Cao Bằng-TBA 110kV Nà Phặc	1			1,5
4	Đường dây 110kV Chợ Đồn - Na Hang (Tuyên Quang)	1			60
5	Đoạn rẽ nhánh Thái Nguyên - TBA 110kV Thanh Bình	1			1,5
6	Đường dây Ngọc Linh - Ba Bể	1			35
7	Đường dây Nà Phặc- Ba Bể	1			30
8	Nhánh rẽ TBA Nà Phặc	1			15
9	ĐZ 110kV Chợ Đồn- Ngọc Linh	1			7,5
10	Đoạn rẽ nhánh Thái Nguyên - TBA 110kV Chợ Mới	1			4,5
11	TBA 110kV Ba Bể- 110kV Pác Nặm	1			25
12	Nhánh rẽ TBA 110kV ĐG Chợ Mới 1	1			15
13	Nhánh rẽ TBA 110kV ĐG Chợ Mới 2	1			5
14	Trạm 220kV Phú Bình - Trạm 220kV Phú Bình 2	2			13,5
15	Trạm 220kV Sông Công - rẽ Lưu Xá- VT67	2			1
16	Trạm 220kV Sông Công - rẽ Trạm 110kV Sông Công 2- Gò Đầm	2			1
17	Trạm 220kV Sông Công - VT67	2			2,5
18	Yên Bình 1 - VT67	1			6,8
19	Trạm 220kV Phú Bình 2- rẽ Trạm 220kV Sông Công- Yên Bình 1	2			16,5
20	Trạm 220kV Phú Bình 2- rẽ Trạm 110kV Phú Bình- Yên Bình 3	2			8,5

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
21	Nhánh rẽ (NR) trạm Núi Cốc	2			16,5
22	NR Trạm Gia Sàng	2			4,5
23	NR Trạm Yên Bình 4	2			3
24	NR Trạm Yên Bình 5	2			2,5
25	NR Trạm Yên Bình 8	2			0,9
26	NR Trạm Phú Bình 2 (Trạm 220 Phú Bình 2- trạm 110 Phú Bình 2)	2			6,8
27	NR Phú Bình 3 (Trạm 220 Phú Bình 2- Phú Bình 3)	2			4,5
28	NR Đa Phúc	2			1
29	NR Minh Đức	2			16
30	NR Võ Nhai	1			18
31	NR Phú Lương 2	2			2,5
32	NR Định Hóa	2			11
33	NR Quyết Thắng	2			7
34	NR Hương Sơn	2			12
35	NR Phố Cò	2			1
36	NR Gang Thép 2	2			9,5
37	NR Sông Công 3	2			2,5
38	Trạm 220kV Sông Công- rẽ trạm 220kV Lưu Xá- Trạm 110kV Sông Công 5	4			2
39	NR Sông Công 5	2			12
40	Đại Từ (220)- Đại Từ	2			1
41	Đại Từ (220)- rẽ Núi Pháo- Tuyên Quang	2			1
42	NR Yên Bình 6 (Trạm 220 Phú Bình 2- Yên Bình 6)	2			2,5
43	NR Yên Bình 7	4			0,5
44	NR Sông Công 4	2			1,5
45	NR Phú Bình 4	2			2,5
46	NR Đại Từ 2	2			10,5
47	NR Thịnh Đức	2			1,5
48	NR Cao Ngạn	2			1
49	Võ Nhai- Bình Gia	1			35
50	Đường dây 110kV Mạch kép cho Nhà máy điện gió Yên Hạ (đầu chuyển tiếp 110kV Bắc Kạn- Phú Lương)	1			15

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
51	Cải tạo ĐZ 110kV Tuyên Quang- Thái Nguyên	1			66,8
52	Cải tạo NR trạm 110kV Thịnh Đán	2			0,96
53	Cải tạo NR trạm 110kV Gia Sàng	2			0,96
54	Cải tạo ĐZ 110kV Thái Nguyên- Phú Lương- NR Định Hóa	1			83
55	Cải tạo ĐZ 110kV Trạm 220kV Thái Nguyên- XM Quang Sơn	2			17
56	Cải tạo ĐZ 110kV NR trạm Gang Thép	2			4,5
57	Cải tạo ĐZ 110kV Nhánh rẽ Lưu Xá	2			1,5
58	Cải tạo ĐZ 110kV TBA Bắc Kạn- Phú Lương	1			11
59	Cải tạo ĐZ 110kV TBA Bắc Kạn- Cao Bằng	1			30
60	Cải tạo ĐZ 110kV TBA Bắc Kạn- Chợ Đồn	1			32
II	Điều chỉnh theo quy hoạch				
II.1	Trạm biến áp 220kV			1500	
1	TBA 220kV Phú Bình 2	AT1		250	
		AT2		250	
2	TBA 220kV Sông Công	AT1		250	
		AT2		250	
3	TBA 220kV Bắc Kạn	AT1	125	250	
		AT2	250	250	
II.2	Trạm biến áp 110kV			2.490	
1	TBA 110kV Na Rì	T1	25	25	
		T2		25	
2	TBA 110kV Nà Phặc	T1	25	25	
		T2		25	
3	TBA 110kV Thanh Bình	T1	25	63	
		T2		63	
4	TBA 110kV Đại Từ 2	T1	40	63	
		T2		63	
		T3		63	
5	TBA 110kV Trại Cau	T1	63	63	

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
		T2	63	63	
		T3		63	
6	TBA 110kV Võ Nhai	T1	40	63	
		T2	40	63	
		T3		63	
7	TBA 110kV Phú Lương 2	T1	40	63	
		T2	40	63	
		T3		63	
8	TBA 110kV Hương Sơn	T1	63	63	
		T2	63	63	
		T3		63	
9	TBA 110kV Yên Bình 6	T1	63	63	
		T2	63	63	
		T3		63	
10	TBA 110kV Yên Bình 7	T1	63	63	
		T2	63	63	
		T3		63	
11	TBA 110kV Phú Bình 4	T1	63	63	
		T2	63	63	
		T3		63	
12	TBA 110kV Minh Đức	T1	63	63	
		T2	63	63	
		T3		63	
13	TBA 110kV Ngọc Linh	T1	25	40	
		T2		40	
14	TBA 110kV Ba Bể	T1		25	
15	Mở rộng, nâng công suất TBA 110kV Chợ Đồn	T1	25	40	
		T2		40	
16	Cải tạo, nâng công suất TBA XM Thái Nguyên	T1		63	
		T2		63	
17	Cải tạo, nâng công suất TBA Lưu Xá	T1		63	
		T2		63	
18	Cải tạo, nâng công suất TBA Phú Lương	T1		63	
		T2		63	
II.3	Đường dây 500kV				99
1	Hiệp Hòa - Thái Nguyên	2			29
2	Yên Thế - Thái Nguyên	2			70

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
II.4	Đường dây 220kV				55
1	500kV Thái Nguyên- Rẽ Malungtang- Thái Nguyên	2			14
2	500kV Thái Nguyên- Rẽ Tuyên Quang (TBA) - Phú Bình	2			14
3	500kV Thái Nguyên- Rẽ Lưu Xá- Phú Bình	2			13
4	Sông Công- Rẽ Tuyên Quang- Phú Bình	2			1
5	Đại Từ - Rẽ Tuyên Quang- Thái Nguyên 500kV	4			2
6	Nâng khả năng tải Hiệp Hòa- Phú Bình	1			11
II.5	Đường dây 110kV				34
1	Trạm 220kV Phú Bình 2- Yên Bình 8	2			5
2	Trạm 220kV Phú Bình 2- Trại Cau (Trạm 220kV Phú Bình 2 - Hương Sơn)	2			14
3	Hương Sơn- Trại Cau (Trạm 110kV Hương Sơn - Trại Cau)	2			15
III	Bổ sung quy hoạch				
A	Giai đoạn 2025-2030				
A.1	Trạm biến áp 220kV			1.500	
1	TBA 220kV Bắc Kạn 1	AT1		250	
		AT2		250	
2	TBA 220kV NLTT Thái Nguyên 2	AT1		250	
		AT2		250	
3	TBA 220kV Trại Cau	AT1		250	
		AT2		250	
A.2	Trạm biến áp 110kV			5.985	
1	TBA 110kV Chợ Mới 1	T1		63	
		T2		63	
2	TBA 110kV Chợ Mới 2	T1		63	
		T2		63	
3	TBA 110kV Chợ Mới 3	T1		63	
		T2		63	
4	TBA 110kV Chợ Mới 4	T1		63	
		T2		63	

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
5	TBA 110kV Phú Lương 3	T1		63	
		T2		63	
6	TBA 110kV Đồng Hỷ 1	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
7	TBA 110kV Đồng Hỷ 2	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
8	TBA 110kV Minh Tiến	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
9	TBA 110kV Trại Cau 2	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
10	TBA 110kV Trại Cau 3	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
11	TBA 110kV Trại Cau 4	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
12	TBA 110kV Tân Cương	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
13	TBA 110kV Sông Công 6	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
14	TBA 110kV Sông Công 7	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
15	TBA 110kV Yên Bình 9	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
16	TBA 110kV Yên Bình 10	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
17	TBA 110kV Yên Bình 11	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
18	TBA 110kV Yên Bình 12	T1		63	
		T2		63	

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
		T3		63	
19	TBA 110kV Phú Bình 5	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
20	TBA 110kV Phú Bình 6	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
21	TBA 110kV Phú Bình 7	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
22	TBA 110kV Phú Bình 8	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
23	Trạm biến áp 110kV Tân Phú	T1		63	
		T2		63	
24	TBA 110kV Minh Đức 1	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
25	TBA 110kV Quân Chu	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
26	TBA 110kV Phúc Thuận (Z127)	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
27	TBA 110kV KCN Nhà máy Z131 (Trường thử CN)	T1		63	
		T2		63	
28	TBA 110kV Thành Công 1	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
29	TBA 110kV Thành Công 2	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
30	TBA 110kV Tây Phổ Yên 1	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
31	TBA 110kV Tây Phổ Yên 2	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
32	TBA 110kV Phúc Thuận	T1		63	

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
		T2		63	
		T3		63	
33	Trạm biến áp 110kV Tân Khánh	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
34	Trạm biến áp 110kV Đại Từ 3	T1		63	
		T2		63	
		T3		63	
A.3	Đường dây 500kV				100
1	Yên Bái - Thái Nguyên	2			100
A.4	Đường dây 220kV				140
1	Nâng khả năng tải Hà Giang-Rẽ TĐ Bắc Mê và Hà Giang-Thái Nguyên	1			93
2	NLTT Thái Nguyên 2- Rẽ Tuyên Quang-Thái Nguyên 500 kV	2			10
3	Bắc Kạn 1- Bắc Kạn	2			10
4	Phú Bình 2-Trại Cau	2			27
A.5	Đường dây 110kV				261,3
1	Nhánh rẽ Chợ Mới 1 đến Chợ Mới 4	2			16,5
2	Nhánh rẽ Phú Lương 3	2			5
3	Nhánh rẽ TBA 110kV Minh Tiến	2			4,2
4	Nhánh rẽ Đồng Hỷ 1	2			4
5	Nhánh rẽ Đồng Hỷ 2	2			4
6	Nhánh rẽ TBA Trại Cau 2	2			4,5
7	Nhánh rẽ TBA Trại Cau 3	2			2,5
8	Nhánh rẽ TBA Trại Cau 4	2			2,2
9	Nhánh rẽ Sông Công 6	2			2,2
10	Nhánh rẽ Sông Công 7	2			2
11	TBA Phú Bình 2- Phú Bình 5	2			13
12	Phú Bình 5- Phú Bình 6	2			7
13	Phú Bình 6- Phú Bình 7	2			6,5
14	Phú Bình 7- Phú Bình 8	2			5,5

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
15	Nhánh rẽ Trạm Yên Bình 9	2			2,5
16	Nhánh rẽ Trạm Yên Bình 10	2			1
17	Nhánh rẽ Trạm Yên Bình 11	2			1,5
18	Nhánh rẽ Trạm Yên Bình 12	2			1,2
19	Nhánh rẽ Minh Đức 1	2			6,5
20	Nhánh rẽ Quân Chu	2			10,5
21	Nhánh rẽ Trạm KCN Quốc Phòng	2			5
22	Nhánh rẽ Trạm KCN Nhà máy Z127	2			5
23	Nhánh rẽ Trạm KCN Nhà máy Z131	2			5
24	Nhánh rẽ Trạm Tân Cương	2			7,5
25	Nhánh rẽ Z131-Trạm Thành Công 1	2			3,5
26	Nhánh rẽ Thành Công 1- Trạm Thành Công 2	2			4,5
27	Nhánh rẽ Tây Phổ Yên 1	2			2
28	Nhánh rẽ Tây Phổ Yên 1- Tây Phổ Yên 2	2			2,5
29	Nhánh rẽ KCN Phúc Thuận	2			3,5
30	Nhánh rẽ TBA Tân Phú	2			7,2
31	Trạm 220kV Đại từ - Trạm 110 Núi Cốc	2			20,5
32	Trạm 220kV Lưu Xá - Trạm 110 Quyết Thắng	2			18
33	Trạm 220kV Sông Công - Trạm 110 Minh Đức	2			18
34	Trạm 220kV Đại từ - Trạm 110 Minh Đức 1	2			30
35	Nhánh rẽ TBA 110kV Tân Khánh	2			15
36	Nhánh rẽ TBA 110kV Đại Từ 3	2			15
A.6	Đường dây trung áp và trạm biến áp			214.890	4.015
1	Đường dây 35KV	1			590
2	Đường dây 22KV	1			475

TT	Dự án	Máy (số mạch)	Quy mô, công suất		Chiều dài tuyến (khoảng km)
			Hiện trạng QH	QH Trạm điện (MVA)	
3	Trạm biến áp 35(22)/0,4KV	647		214.890	
4	Đường dây 0,4KV	1			2.950
B	Giai đoạn 2031-2035				
B.1	Các Trạm biến áp			900	
1	TBA 500kV Thái Nguyên 2			900	
B.2	Các Trạm biến áp 220kV			3000	
1	TBA 220kV Phúc Xuân			500	
2	TBA 220kV Phú Lương			500	
3	TBA 220kV Phú Bình 3			500	
4	TBA 220kV Đại Từ (cải tạo, nâng CS)			500	
5	TBA 220kV Đồng Hỷ			500	
6	TBA 220kV Phúc Thuận			500	
B.2	Đường dây 500kV	2			20
	Đường dây 500kV Thái Nguyên 2- Thái Nguyên-Yên Thế	2			20
B.3	Đường dây 220kV	12			55
1	500kV Thái Nguyên 2- Phú Bình 3	2			10
2	Phú Lương- Rẽ Thái Nguyên- TĐ Bắc Mê	2			2
3	Phúc Xuân- Rẽ Thái Nguyên 500 kV - Thái Nguyên	2			5
4	Thái Nguyên 2 500kV - Phú Bình 2	2			15
5	Thái Nguyên 2 500kV - Sông Công	2			8
6	Đầu nối TBA 220kV Đồng Hỷ	2			15
7	ĐZ 220kV từ trạm 500kV Thái Nguyên tới Trạm 220KV Phúc Thuận	2			8

* **Ghi chú:** Vị trí, quy mô, hướng tuyến các dự án đường dây, trạm biến áp sẽ được xác định cụ thể ở các quy hoạch cấp dưới và lập dự án đầu tư.



Phụ lục VII

ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình, dự án/ Nhà máy	Địa điểm	Quy mô, công suất hiện trạng (m ³ /Ngày đêm)	Quy mô, Công suất quy hoạch đến 2030 (khoảng m ³ /Ngày đêm)	Quy mô, Công suất theo quy hoạch đến năm 2050 (khoảng m ³ /Ngày đêm)	Ghi chú
A	Giữ nguyên theo quy hoạch					
1	Nhà máy nước Túc Duyên	Phường Phan Đình Phùng	10.000	10.000	10.000	
2	Trạm cấp nước Quang Vinh	Phường Quan Triều	2.937	2.937	2.937	
3	Nhà máy nước Tích Lương	Phường Tích Lương	30.000	40.000	60.000	
4	Nhà máy nước Nam Núi Cốc	Xã Đại Phúc	50.000	50.000	120.000	
5	Trạm cấp nước Chùa Hang	Phường Linh Sơn	1.500	1.500	1.500	
6	Nhà máy nước Yên Bình	Xã Đại Phúc	75.000	155.000	200.000	
7	Nhà máy nước Yên Bình 2	Xã Đại Phúc			54.000	
8	Nhà máy nước Bình Thuận	Xã Đại Từ		5.500	10.000	
9	Nhà máy nước Đại Từ	Xã Đại Phúc	2.500	10.000	20.000	
10	Nhà máy nước Sông Công	Phường Bách Quang	20.000	40.000	80.000	
11	Nhà máy nước Sông Công 2	Xã Bá Xuyên, xã Tân Cương		50.000	100.000	
12	Nhà máy nước Sông Công 3	Xã Tân Cương		8.500	8.500	
13	Trạm cấp nước Hương Sơn	Xã Phú Bình	1.000	1.000	1.000	

TT	Tên công trình, dự án/ Nhà máy	Địa điểm	Quy mô, công suất hiện trạng (m ³ /Ngày đêm)	Quy mô, Công suất quy hoạch đến 2030 (khoảng m ³ /Ngày đêm)	Quy mô, Công suất theo quy hoạch đến năm 2050 (khoảng m ³ /Ngày đêm)	Ghi chú
14	Nhà máy nước Phở Yên	Phường Phúc Thuận		50.000	50.000	
15	Nhà máy nước Yên Lạc 1	Xã Na Rì	750	750	750	
16	Nhà máy nước Bằng Lũng 1	Xã Chợ Đồn	800	800	800	
17	Nhà máy nước Yên Đình	Xã Chợ Mới		6.000	6.000	
18	Nhà máy nước Bằng Lũng 2	Xã Chợ Đồn		3.900	3.900	
19	Nhà máy nước Chợ Rã	Xã Chợ Rã		6.200	6.200	
20	Nhà máy nước Bộc Bồ	Xã Bằng Thành		2.000	2.000	
21	Nhà máy nước Sáu Hai	Xã Thanh Thịnh		1.300	1.300	
22	Nhà máy nước Nặm Cắt	Phường Bắc Kạn		24.300	24.300	
23	Nhà máy nước Đền Thẩm	Xã Chợ Mới		1.500	1.500	
24	Nhà máy nước Khu Chợ	Xã Chợ Mới		3.500	3.500	
25	Nhà máy nước Bắc Kạn	Phường Bắc Kạn		8.000	8.000	
26	Nhà máy nước Nà Phặc	Xã Nà Phặc		2.700	2.700	
27	Nhà máy nước Yên Lạc 2	Xã Na Rì		1.800	1.800	
28	Nhà máy nước Phủ Thông	Xã Phủ Thông		3.500	3.500	
29	Nhà máy nước Vân Tùng	Xã Vân Tùng		2.100	2.100	
30	Nhà máy nước KCN Thanh Bình	Xã Thanh Thịnh		13.000	17.000	
31	Nhà máy nước ĐT Khang Ninh	Xã Ba Bể		1.400	1.600	
32	Nhà máy nước Cổ Linh	Xã Cao Minh		1.000	1.000	

TT	Tên công trình, dự án/ Nhà máy	Địa điểm	Quy mô, công suất hiện trạng (m ³ /Ngày đêm)	Quy mô, Công suất quy hoạch đến 2030 (khoảng m ³ /Ngày đêm)	Quy mô, Công suất theo quy hoạch đến năm 2050 (khoảng m ³ /Ngày đêm)	Ghi chú
33	Nhà máy nước Đồn Đền	Xã Ba Bể		1.200	1.200	
34	Nhà máy nước Bình Trung	Xã Nghĩa Tá		1.200	1.200	
35	Nhà máy cấp nước tại KCN Chợ Mới 4	Xã Thanh Mai		11.000	11.000	
36	Nhà máy cấp nước Quảng Chu	Xã Chợ Mới		25.000	25.000	
B	Điều chỉnh, bổ sung					
1	Nhà máy nước Tân Thái	Xã Đại Phúc	-	35.000	50.000	Nâng công suất
2	Nhà máy nước Phú Bình 1	Xã Tân Khánh, xã Phú Bình		50.000	60.000	Nâng công suất
3	Nhà máy nước Phú Bình 2	Xã Phú Bình	10.000	45.000	60.000	Nâng công suất
4	Nhà máy nước Linh Sơn	Phường Linh Sơn		20.000	50.000	Quy hoạch mới
5	Nhà máy nước Đồng Hỷ	Xã Đồng Hỷ, xã Văn Hán		35.000	50.000	Quy hoạch mới

* **Ghi chú:** Quy mô, công suất, vị trí của các dự án nhà máy nước sẽ được cụ thể hóa ở các quy hoạch đô thị, nông thôn và ở bước lập dự án đầu tư.

Phụ lục VIII
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC MỎ KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Mỏ đá vôi xây dựng (cập nhật 68 mỏ cũ, đưa ra khỏi quy hoạch 6 mỏ và bổ sung mới 26 mỏ, sau điều chỉnh tổng có 94 mỏ)

STT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Các mỏ đá vôi xây dựng cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (68 mỏ)				
1	1-Vxd	Mỏ đá vôi xd Keo Hỉn	Xã Phụng Tiến	1,28
2	2-Vxd	Mỏ đá vôi xd suối Bén	Xã Yên Trạch	6,98
3	3-Vxd	Mỏ đá vôi xd xóm Đầu	Xã Phú Lương	6,55
4	4-Vxd	Mỏ đá vôi xd Núi Chuông	Xã Phú Lương	15,7
5	5-Vxd	Mỏ đá vôi xd Hang Trai	Xã Văn Lăng	4,11
6	6-Vxd	Mỏ đá vôi xd Hang Trai 2	Xã Quang Sơn	5,7
7	7-Vxd	Mỏ đá vôi xd Đồi Trục	Xã Quang Sơn	6,46
8	8-Vxd	Mỏ đá vôi xd Trúc Mai	Xã Võ Nhai	3,2
9	9-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn	42,16
10	11-Vxd	Mỏ đá vôi xd Đồng Luông	Xã Quang Sơn	9,96
11	12-Vxd	Mỏ đá vôi xd Tân Long	Xã Quang Sơn	2,26
12	13-Vxd	Mỏ đá vôi xd Hiên Bình	Xã La Hiên	7,32
13	14-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Chò	Xã Quang Sơn	5,98
14	15-Vxd	Mỏ đá vôi xd Na Lay	Xã Quang Sơn	6,6
15	16-Vxd	Mỏ đá vôi xd xóm Mới	Xã Quang Sơn	5,18

16	18-Vxd	Mỏ đá vôi xd Xuân Quang	Xã Quang Sơn	7,32
17	20-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 2	Xã Quang Sơn	8,85
18	21-Vxd	Mỏ đá vôi xd Làng Mới 1	Xã Quang Sơn	8,5
19	22-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 1	Xã Quang Sơn	10,02
20	24-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Hiên	Xã La Hiên	4,37
21	25-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 3	Xã Quang Sơn	2,6
22	26-Vxd	Mỏ đá vôi xd Làng Mới	Xã Quang Sơn	3,74
23	27-Vxd	Mỏ đá vôi xd Nước Lạnh 2	Xã Quang Sơn	5,2
24	28-Vxd	Mỏ đá vôi xd Quang Sơn	Xã Quang Sơn	2
25	28.1-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Hiên 2	Xã La Hiên	16,11
26	31-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Hiên 1	Xã La Hiên	8,14
27	32-Vxd	Mỏ đá vôi xd Quang Sơn	Xã Quang Sơn	8,5
28	33-Vxd	Mỏ đá vôi xd Na Đà	Xã Đồng hỷ	6,27
29	40-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Diếc	Xã Phúc Lộc	3,2
30	41-Vxd	Mỏ đá vôi xd Kéo Lạc Mò	Xã Phúc Lộc	4,6
31	42-Vxd	Mỏ đá vôi xd Pác Keng	Xã Chợ Rã	0,98
32	46-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Váng	Xã Chợ Đồn	2,91
33	47-Vxd	Mỏ đá vôi xd Kẹm Trình	Xã Chợ Đồn	1,5
34	48-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Mò	Xã Chợ Đồn	1,5
35	49-Vxd	Mỏ đá vôi xd Bản Cạu	Xã Yên Thịnh	1
36	50-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Cà	Xã Chợ Đồn	10
37	51-Vxd	Mỏ đá vôi xd Khau Trật	Xã Yên Bình	1
38	54-Vxd	Mỏ đá vôi xd Nà Quang 2	Xã Thanh Thịnh	7,25

39	59-Vxd	Mỏ đá vôi xd Phya Van	Xã Trần Phú	0,7
40	60-Vxd	Mỏ đá vôi xd Khura Trạng	Xã Na Rì	3,41
41	61-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Tráng	Xã Cường Lợi	1,5
42	62-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Ráo	Xã Trần Phú	4,98
43	64-Vxd	Mỏ đá vôi xd Bản Tặc	Xã Ngân Sơn	1,8
44	65-Vxd	Mỏ đá vôi xd Bản Lệnh	Xã Hiệp Lực	0,98
45	67-Vxd	Mỏ đá vôi xd Kéo Pứt	Xã Bằng Thành	0,8
46	70-Vxd	Mỏ đá vôi xd Cốc Ngạn	Phường Bắc Kạn	10
47	71-Vxd	Mỏ đá vôi xd Suối Viên	Phường Bắc Kạn	5,8
48	72-Vxd	Mỏ đá vôi xd K15	Phường Bắc Kạn	2,2
49	39-Vxd	Mỏ đá vôi xd Nà Cà	Xã Cẩm Giàng	2,9
50	68-Vxd	Mỏ đá vôi xd Thôm Nọc	Xã Nghiên Loan	1
51	69-Vxd	Mỏ đá vôi xd Nà Chảo	Xã Cao Minh	15,75
52	52-Vxd	Mỏ đá vôi xd Nà Bia	Xã Thanh Thịnh	2
53	43-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Phiêng Mặn	Xã Chợ Rã	0,98
54	10-Vxd	Mỏ đá vôi xd Trúc Mai 1	Xã Võ Nhai	7,33
55	17-Vxd	Mỏ đá vôi xd Làng Mới 2	Xã Quang Sơn	8,12
56	19-Vxd	Mỏ đá vôi xd Đồng Dong	Xã La Hiên	16,36
57	23-Vxd	Đá vôi Xuân Quang II	Xã Quang Sơn	8,48
58	30-Vxd	Mỏ đá vôi xd Quang Sơn 3	Xã Quang Sơn	3
59	34-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Hiên 3	Xã La Hiên	5
60	35-Vxd	Mỏ đá vôi xd Xuân Quang 3.2	Xã Quang Sơn	11
61	36-Vxd	Mỏ đá vôi xd Làng Mới 3	Xã Quang Sơn	10,81

62	37-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Đồng	Xã La Hiên	16,79
63	38-Vxd	Mỏ đá vôi xd Hang Trai 3	Xã Quang Sơn	13,5
64	53-Vxd	Mỏ đá vôi xd Bản Cày	Xã Chợ Mới	5
65	55-Vxd	Mỏ đá vôi xd Túm Bú	Xã Thanh Thịnh	2,82
66	56-Vxd	Mỏ đá vôi xd Khura Pu	Xã Yên Bình	4,5
67	57-Vxd	Mỏ đá vôi xd Đèo Vai	Xã Chợ Mới	20
68	66-Vxd	Mỏ đá vôi xd Bản Slanh - Nà Y	Xã Bằng Vân	6

II. Đưa ra khỏi quy hoạch tỉnh (6 mỏ)

1	44-Vxd	Mỏ đá vôi xd Thôm Păng	Xã Đồng Phúc	1,5
2	45-Vxd	Mỏ đá vôi xd Bản Chán	Xã Đồng Phúc	4
3	58-Vxd	Mỏ đá vôi xd Thôm Ổ	Xã Na Rì	1
4	59-Vxd	Mỏ đá vôi xd Thôm Ổ mở rộng	Xã Na Rì	1,2
5	63-Vxd	Mỏ đá vôi xd Phja Càng	Xã Trần Phú	0,95
6	70-Vxd	Mỏ đá vôi xd Khau Bang	Xã Bằng Thành	5

III. Các mỏ đá vôi xây dựng bổ sung mới vào quy hoạch (26 mỏ)

1	73-Vxd	Mỏ đá vôi Hang Trai 4	Xã Quang Sơn	14,3
2	74-Vxd	Mỏ đá vôi Cốc Ngặn 1	Phường Bắc Kạn	30,15
3	76-Vxd	Mỏ đá vôi Hiên Bình 1	Xã La Hiên	18
4	77-Vxd	Mỏ đá vôi K15.1	Phường Bắc Kạn	13,75
5	78-Vxd	Mỏ đá vôi tại Bản Lặng 1	Xã Hiệp Lực	20
6	79-Vxd	Mỏ đá vôi Suối Viên 1	Phường Bắc Kạn	14
7	80-Vxd	Mỏ đá vôi Khau Trật 1	Xã Yên Bình	29,7
8	81-Vxd	Mỏ đá vôi Pác Keng 1	Xã Chợ Rã	8,06

9	82-Vxd	Mỏ đá vôi Trúc Mai 2	Xã Võ Nhai	15,65
10	83-Vxd	Mỏ đá vôi Tân Long 1	Xã Quang Sơn	12,53
11	84-Vxd	Mỏ đá vôi Xóm Mới 4	Xã Quang Sơn	16,9
12	85-Vxd	Mỏ đá vôi Đồng Dong 1	Xã La Hiên	7,27
13	86-Vxd	Mỏ đá vôi Lũng Váng 1	Xã Chợ Đồn	7,6
14	87-Vxd	Mỏ đá vôi Thôm Nọc 1	Xã Nghiên Loan	10,69
15	88-Vxd	Mỏ đá vôi Lân Đăm 4	Xã Quang Sơn	6,94
16	89-Vxd	Mỏ đá vôi xóm Đầu 1	Xã Phú Lương	5.24
17	92-Vxd	Mỏ đá vôi La Hiên 3	Xã La Hiên	15,2
18	93-Vxd	Mỏ đá vôi Minh Lập	Xã Đồng Hỷ	26,22
19	94-Vxd	Mỏ đá vôi thôn Đồng Luông	Xã Chợ Mới	6,8
20	95-Vxd	Mỏ đá vôi thôn Cốc Lải	Xã Bằng Vân	7,13
21	96-Vxd	Mỏ đá vôi Bản Giang	Xã Hiệp Lực	24,6
22	97-Vxd	Mỏ đá vôi Cốc Tào	Xã Nà Phặc	10
23	98-Vxd	Mỏ đá vôi Lũng Kiềng	Xã Chợ Đồn	35
24	99-Vxd	Mỏ đá vôi Lũng Diếc 2	Xã Phúc Lộc	7,7
25	100-Vxd	Mỏ đá vôi Lũng Chò 2.2	Xã Quang Sơn	15
26	101-Vxd	Mỏ đá vôi Đèo Vai 1	Xã Chợ Mới	12,2

2. Mỏ cát sỏi (cập nhật 56 mỏ cũ, đưa ra khỏi quy hoạch 8 mỏ và bổ sung mới 01 mỏ, sau điều chỉnh tổng có 57 mỏ cát sỏi)

STT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Các mỏ cát sỏi cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (56 mỏ)				
1	1-Cs	Mỏ cát sỏi suối Thượng Nung, xã Thượng Nung và xã Sảng Mộc	Xã Sảng Mộc và xã Thần Sa	52,16

2	2-Cs	Mỏ cát sỏi suối Cái	Xã Thần Sa	39,11
3	3-Cs	Mỏ cát sỏi sông Cầu	Xã Văn Lăng	18,65
4	4-Cs	Mỏ cát sỏi Đồng Cầu	Xã Văn Lăng	19,24
5	6-Cs	Mỏ cát sỏi khu vực suối Nho - sông Rong, xã Liên Minh, xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá	30
6	8-Cs	Mỏ cát sỏi sông Rong	Xã Dân Tiến	46,066
7	9-Cs	Mỏ cát sỏi Sông Cầu, xã Minh Lập, xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Đồng Hỷ, phường Quan Triều, phường Linh Sơn	86,24
8	10-Cs	Mỏ cát sỏi sông Linh Nham	Xã Văn Hán, xã Đồng Hỷ, phường Linh Sơn	13,63
9	11-Cs	Mỏ cát sỏi suối Hòa Khê	Xã Nam Hòa, xã Văn Hán	38,63
10	12-Cs	Mỏ cát sỏi suối Ngòi Chẹo	Xã Nam Hòa, phường Linh Sơn	20,54
11	13-Cs	Mỏ cát sỏi suối Kén	Xã Đại Từ, xã Vạn Phú	28,81
12	15-Cs	Mỏ cát sỏi xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	Xã Tân Cương, phường Bá Xuyên	49,6
13	17-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Long Vân, xã Bình Sơn, xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Phường Bá Xuyên	19,2
14	18-Cs	Mỏ cát sỏi Bồng Lai, xã Thượng Đình và xóm Ngược, xã Bảo Lý	Xã Diềm Thụy	8,68
15	20-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Gò Lai và Bồng Lai, xã Thượng Đình	Xã Diềm Thụy	8,8
16	21-Cs	Mỏ cát sỏi Soi ấp, xã Hà Châu và Gò Gậy, xã Nhả Lộng	Xã Diềm Thụy, xã Phú Bình	49,86

17	22-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Ngược, xã Nhả Lộng và xã Bảo Lý	Xã Phú Bình	39,39
18	23-Cs	Mỏ cát sỏi Bến Trạng Quân, xã Phúc Thuận và thị trấn Bắc Sơn	Phường Phúc Thuận	41,4
19	24-Cs	Mỏ cát sỏi phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thành phố Phố Yên	Phường Sông Công, Phường Phúc Thuận	33
20	25-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Nga My, xã Nga My và xóm Đồng Ngọc, xã Hà Châu	Xã Diềm Thụy	29,3
21	26-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Lò, xã Nam Tiến; xóm Vạn Kim, xã Vạn Phái và xóm Cầu Sơn, xã Trung Thành	Phường Trung Thành	34
22	27-Cs	Mỏ cát sỏi Thù Lâm, thôn Xuân Trù, xã Tiên Phong	Phường Vạn Xuân	32,57
23	29-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Đầm, xã Đắc Sơn	Phường Phúc Thuận	34,4
24	30-Cs	Mỏ cát sỏi Nhà Mèng	Xã Cẩm Giàng	7,96
25	32-Cs	Mỏ cát sỏi Dải Khao - Phiêng Chi và Phố Cũ - Cao Linh	Xã Chợ Rã	35,22
26	34-Cs	Mỏ cát sỏi Pác Châm	Xã Phúc Lộc	4,54
27	41-Cs	Mỏ cát sỏi Nhà Ón	Xã Nam Cường	1,5
28	42-Cs	Mỏ cát sỏi Pác Nghiên	Xã Nghĩa Tá	9,7
29	43-Cs	Mỏ đá Cát sỏi Nhà Đeo	Xã Thanh Thịnh	2,6
30	44-Cs	Mỏ cát sỏi Nhà Mố - Tổng Cồ	Xã Chợ Mới	5,3
31	45-Cs	Mỏ cát sỏi Đèo Vai	Xã Chợ Mới	1,5
32	46-Cs	Mỏ cát sỏi Vàng Chừn	Xã Tân Kỳ	4
33	51-Cs	Mỏ cát sỏi Cốc Coóc - Bản Pò	Xã Na Rì	9,24
34	52-Cs	Mỏ cát sỏi Nhà Khon - Nhà Diệc	Xã Na Rì, xã Văn Lang	8,27
35	54-Cs	Mỏ cát sỏi Vàng Kháp - Hát Chập	Xã Na Rì	8,3

36	63-Cs	Mỏ cát sỏi Sông Năng (gồm Sông Năng 1, Sông Năng 2, Sông Năng 3)	Xã Nghiên Loan	55,72
37	66-Cs	Mỏ cát sỏi Bản Cày - Nà Pán	Xã Nà Phặc	3,33
38	5-Cs	Mỏ cát sỏi sông Cầu, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô tranh, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	Xã Đồng Hỷ, xã Vô Tranh	60,88
39	19-Cs	Mỏ cát sỏi suối Đền	Xã Quân Chu	24,64
40	7-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Đồng Vòng và xóm Lâm Giang	Xã Phú Lạc, xã Phú Thịnh	19,42
41	16-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Bến Đò	Xã Tân Cương	9
42	48-Cs	Mỏ cát sỏi Tổng Làng	Xã Tân Kỳ	7,2
43	49-Cs	Mỏ cát sỏi Bản Giác	Xã Tân Kỳ	5,2
44	50-Cs	Mỏ cát sỏi Nà Làng	Xã Chợ Mới	2,6
45	31-Cs	Mỏ cát sỏi Bản Mèn và Tổng Mú	Xã Bạch Thông	4,7
46	59-Cs	Mỏ cát sỏi Khuổi Nồng	Xã Bằng Thành	5
47	62-Cs	Mỏ cát sỏi Kẹm Búng	Xã Bằng Thành	10
48	14-Cs	Mỏ cát sỏi khu vực Soi Cỏ, phường Lương Sơn, thành phố Sông Công, bãi bồi Đoàn Kết, xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Phường Bách Quang và xã Tân Khánh	25,89
49	36-Cs	Mỏ cát sỏi Nà Nộc	Xã Phúc Lộc	9,2
50	37-Cs	Mỏ cát sỏi Nà Nộc - Khuổi Khét	Xã Phúc Lộc	10,5
51	38-Cs	Mỏ cát sỏi Nà Nộc - Pác Châm	Xã Phúc Lộc	27
52	40-Cs	Mỏ cát sỏi Vàng Doọc	Xã Nghĩa Tá	5,9
53	47-Cs	Mỏ cát sỏi Nà Cà	Xã Tân Kỳ	7
54	56-Cs	Mỏ cát sỏi Khu vực từ Năm Vòng đến Vàng Dụ	Xã Côn Minh	6
55	57-Cs	Mỏ Cát sỏi Văn Lang	Xã Văn Lang	11,8
56	58-Cs	Mỏ Cát sỏi Thượng Quan	Xã Thượng Quan	20,6

II. Đưa ra khỏi quy hoạch tỉnh (8 mỏ)

1	28-Cs	Mỏ cát sỏi Bến Chuông	Phường Trung Thành	17,3
2	33-Cs	Mỏ cát sỏi Pác Vặt	Xã Chợ Rã	6,2

3	35-cs	Cát sỏi Pác Chi	Xã Thượng Minh	5
4	39-Cs	Mỏ cát sỏi Sông Năng 4	Xã Phúc Lộc	39,6
5	53-Cs	Mỏ cát sỏi Hợp Thành - Hát Lài	Xã Na Rì	13,63
6	55-Cs	Mỏ cát sỏi Kim Lư	Xã Na Rì	28,6
7	60-Cs	Mỏ cát sỏi Khuổi Lạn	Xã Bằng Thành	10,6
8	61-Cs	Mỏ cát sỏi Pác Cáp	Xã Bằng Thành	3,5

III. Các mỏ cát sỏi bổ sung mới vào quy hoạch (01 mỏ)

1	74-Cs	Mỏ cát sỏi Bản Mèn - Tổng Mú 1	Xã Bạch Thông	18,32
---	-------	--------------------------------	---------------	-------

3. Mỏ đá cát (bột) kết: Tổng 14 mỏ, trong đó cập nhật 12 mỏ cũ và bổ sung mới 02 mỏ

STT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Các mỏ đá cá (bột) kết cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (12 mỏ)				
1	1-Ck	Mỏ đá cát bột kết Yên Ngựa	Xã Võ Nhai	11,28
2	2-Ck	Mỏ đá cát bột kết Na Lay	Xã Quang Sơn	5,58
3	4-Ck	Mỏ đá cát kết xóm Hang Hon	Xã La Hiên	3
4	6-Ck	Mỏ đá cát kết xóm Khuyến	Xã An Khánh	70,8
5	7-Ck	Mỏ đá cát kết khu vực xóm 4 (Nông Trường)	Phường Phúc Thuận	7,91
6	8-Ck	Mỏ đá cát kết xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận	Phường Phúc Thuận và xã Đại Phúc	46,2
7	3-Ck	Mỏ đá cát kết thôn Đồng Dong	Xã La Hiên	25,05
8	5-Ck	Mỏ đá cát kết xóm Hang Hon 1	Xã La Hiên	19
9	1.1-Ck	Mỏ đá cát bột kết Bản Chiêng	Xã Bạch Thông	9,5
10	2.1-Ck	Mỏ đá cát bột kết Quan Nưa 1	Xã Phong Quang	30

11	3.1-Ck	Mỏ đá cát bột kết Quan Nưa 2	Xã Phong Quang	30
12	4.1-Ck	Mỏ đá cát bột kết và đất san lấp, Bản Giềng (Bản Riềng)	Xã Phong Quang	15,5
II. Các mỏ đá cát bột kết bổ sung mới vào quy hoạch (02 mỏ)				
13	10-Ck	Mỏ đá cát kết (cát dồi) Phiêng Lềng	Xã Ngân Sơn	4
14	12-Ck	Mỏ đá cát (bột) kết xóm Đường Goòng	Xã Vô Tranh	7,3

4. Mỏ đất san lấp: cập nhật 44 mỏ cũ, đưa ra khỏi quy hoạch 10 mỏ và bổ sung mới 06 mỏ (sau điều chỉnh còn tổng 50 mỏ đất san lấp)

STT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Các mỏ đất san lấp cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (44 mỏ)				
1	5-Đsl	Mỏ đất san lấp xã Phú Lý	Xã Hợp Thành	6,01
2	8-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm La Giang và xóm La Thông (Đồng Chấm)	Xã Đồng Hỷ	30,54
3	15-Đsl	Mỏ đất san lấp Hóa Thượng, xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Đồng Hỷ	40,1
4	16-Đsl	Mỏ đất xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	Xã Đồng Hỷ	15
5	22-Đsl	Mỏ đất san lấp các xóm: Nhân Hòa, Làng Mơn, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	Xã Tân Cương và phường Tích Lương	15,075
6	24-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Đồn Trình	Xã Trại Cau	30
7	25-Đsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã Tân Thành, xã Tân Hòa	Xã Tân Thành và xã Phú Bình	32,33

8	26-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Bồ Lở, xã Vinh Sơn và xóm Ao Cang, xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Phường Bá Xuyên	10,11
9	28-Đsl	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành Khu 1	Xã Tân Thành	20,02
10	30-Đsl	Mỏ đất san lấp khu Đông, phường Bách Quang	Phường Bách Quang	13,27
11	32-Đsl	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn (khu 1), phường Châu Sơn	Phường Bá Xuyên	7,63
12	34-Đsl	Mỏ đất san lấp khu vực các xóm: Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giàng, xã Tân Hòa	Xã Tân Thành	4,56
13	37-Đsl	Mỏ đất san lấp núi Mồ, xóm Diêm Thụy, xã Diêm Thụy; núi Pheo và núi Thiệp, xóm Đầm, xã Úc Kỳ	Xã Diêm Thụy và xã Phú Bình	11,73
14	38-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Ngoài, xóm Giữa, xã Xuân Phương và xóm Kha Nhi, xã Kha Sơn	Xã Phú Bình và Xã Kha Sơn	6,63
15	42-Đsl	Mỏ đất san lấp núi Choẹt, xã Minh Đức	Phường Phúc Thuận	9,14
16	43-Đsl	Mỏ đất san lấp Đèo Nứa, xã Phúc Thuận	Phường Phúc Thuận	24,55
17	44-Đsl	Mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức	Phường Phúc Thuận	14,47
18	46-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Cầu Muối, xã Tân Thành	Xã Tân Thành	16,8
19	3-Đsl	Mỏ đất san lấp xã Phú Tiến	Xã Trung Hội	14,1
20	6-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Quyết Tiến	Xã Vô Tranh	10,5
21	10-Đsl	Mỏ đất san lấp Đồi Đá Xô	Xã Phú Lương	9,99
22	11-Đsl	Mỏ đất san lấp xã Yên Lãng	Xã Phú Xuyên	22,77
23	18-Đsl	Mỏ đất san lấp xã Cù Vân	Xã An Khánh	6,24

24	40-Đsl	Mỏ đất khu đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức	Phường Phúc Thuận	30,03
25	31-Đsl	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn (khu 2), phường Châu Sơn	Phường Bá Xuyên	3,57
26	33-Đsl	Mỏ đất san lấp Núi Măn, tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn	Phường Bá Xuyên	5,09
27	1-Đsl	Mỏ đất san lấp thị trấn Chợ Chu	Xã Định Hóa	13,6
28	2-Đsl	Mỏ đất san lấp xã Phúc Chu	Xã Định Hóa	12,31
29	27-Đsl	Mỏ đất san lấp thị trấn Quân Chu: Khu 2	Xã Quân Chu	20,9
30	41-Đsl	Mỏ đất xóm Cầu Giao, xã Minh Đức	Phường Phúc Thuận	6,09
31	48-Đsl	Mỏ Đất san lấp và làm gạch Nà Him (Nà Hin)	Xã Chợ Mới	48
32	4-Đsl	Mỏ đất san lấp Tổ dân phố Cổ Rồng	Xã Võ Nhai	5,02
33	7-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Vạc	Xã La Hiên	15
34	9-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Thâm	Xã Tràng Xá	10,08
35	13-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Na Long, Hóa Trung	Xã Đồng Hỷ	6,9
36	14-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Khe Mo 2, xã Khe Mo, xóm Ấp Chè, xã Văn Hán	Xã Văn Hán	29,03
37	17-Đsl	Mỏ đất san lấp thị trấn Hùng Sơn	Xã Đại Phúc	5,26
38	19-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm số 9, xã Cổ Lũng	Xã Vô Tranh	5,02
39	20-Đsl	Mỏ đất san lấp xã Bình Thuận	Xã Đại Từ	7
40	21-Đsl	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh	22,07

41	29-Đsl	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành Khu 2	Xã Tân Thành	20
42	39-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Hồng Cóc, xã Phúc Thuận	Phường Phúc Thuận	33,7
43	45-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Tân Yên, xã Tân Thành và xóm Đèo Khê, xã Tân Kim	Xã Tân Thành	20,25
44	54-Đsl	Mỏ Đất san lấp Nhà Điều	Phường Bắc Kạn	8,7

II. Đưa ra khỏi quy hoạch (10 mỏ)

1	12-Đsl	Mỏ đất xóm Làng Hòa, Làng Cả	Xã Văn Hán	30,21
2	23-Đsl	Mỏ đất san lấp Phúc Trìu	Xã Đại Phúc	9,06
3	35-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Phúc Tài, xã Phúc Thuận	Phường Phúc Thuận	27,78
4	36-Đsl	Mỏ đất san lấp thị trấn Quân Chu (khu 1)	Xã Quân Chu	14,04
5	47-Đsl	Mỏ Đất san lấp Nhà Va	Xã Nam Cường	16
6	49-Đsl	Mỏ Đất san lấp Hìn Chiêng	Xã Chợ Mới	14
7	50-Đsl	Mỏ Đất san lấp Nhà Ba	Xã Thanh Thịnh	54
8	51-Đsl	Mỏ Đất san lấp Tổ 3 Đồng Tâm	Xã Chợ Mới	33,8
9	52-Đsl	Mỏ Đất san lấp Bản Vền	Phường Đức Xuân	5,9
10	53-Đsl	Mỏ Đất san lấp Tổng Nặng	Phường Đức Xuân	1,3

III. Các mỏ đất san lấp bổ sung mới vào quy hoạch (06 mỏ)

1	55-Đsl	Mỏ mỏ đất san lấp khu vực xã Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh	44,32
2	59-Đsl	Mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Đậu 1	Phường Phúc Thuận	13,82
3	60-Đsl	Mỏ đất san lấp xóm Đồng Sầm và Đồng Bục	Xã An Khánh	27
4	61-Đsl	Mỏ đất san lấp Minh Tiến	Xã Đồng Hỷ	9,46

5	62-Đsl	Mỏ đất san lấp Yên Thông	Xã Bình Yên	24,32
6	66-Đsl	Đất san lấp Đoàn Kết	Xã Chợ Mới	21,3

5. Mỏ sét gạch ngói (đất sét làm gạch): cập nhật 15 mỏ cũ, đưa ra khỏi quy hoạch 03 mỏ và bổ sung mới 05 mỏ (sau điều chỉnh quy hoạch có tổng 20 mỏ đất sét làm gạch)

STT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Các mỏ sét gạch ngói cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (15 mỏ)				
1	2-Sgn	Mỏ sét gạch ngói La Đanh, xóm La Đanh, xã Hóa Trung và xóm Tân Lập, thị trấn Sông Cầu	Xã Đồng Hỷ	5,25
2	4-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Làng Bún	Xã Phú Lương	1,124
3	7-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Theo Cây	Xã Đồng Hỷ	50,43
4	8-Sgn	Mỏ sét gạch ngói xóm Đầm	Xã An Khánh	2,2
5	9-Sgn	Mỏ sét gạch ngói xóm La Vĩnh	Xã Quân Chu	4,13
6	12-Sgn	Đất sét gạch ngói Ao Rôm	Xã Văn Hán	9,9
7	17-Sgn	Mỏ đất sét Khuân Bang	Xã Chợ Mới	25
8	1-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Phú Lạc 1	Xã Phú Lạc	43,23
9	3-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Làng Bún và Làng Bò	Xã Phú Lương	5,2
10	5-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Phú Lạc 2	Xã Phú Lạc	9,04
11	13-Sgn	Mỏ đất sét Cốc Xả	Xã Cẩm Giàng	25,1
12	14-Sgn	Mỏ đất sét Khau Mạ	Xã Cẩm Giàng	11,5
13	15-Sgn	Mỏ đất sét Nà Duồng 1	Xã Chợ Đồn	5
14	16-Sgn	Mỏ đất sét làm gạch Đèo Vai	Xã Chợ Mới	50
15	18-Sgn	Mỏ đất sét Hát Lài	Xã Na Rì	5
II. Đưa ra khỏi quy hoạch (03 mỏ)				
1	6-Sgn	Mỏ sét gạch ngói xóm Phả Lý	Xã Văn Hán	20

2	10-Sgn	Mỏ sét gạch ngói xóm Linh Sơn 1	Xã Tân Cương	10,14
3	11-Sgn	Mỏ sét gạch ngói tại xã Minh Đức	Phường Phúc Thuận	10,37

III. Các mỏ sét gạch ngói bổ sung mới vào quy hoạch (05 mỏ)

1	19-Sgn	Mỏ đất sét La Đanh 1	Xã Đồng Hỷ	9,23
2	21-Sgn	Mỏ đất sét làm gạch ngói Khuổi Chanh, thôn Nà Tu	Xã Cẩm Giàng	14,55
3	22-Sgn	Mỏ đất sét làm gạch ngói Bản Tàn	Xã Chợ Đồn	7,5
4	23-Sgn	Mỏ sét làm gạch ngói xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh	7,36
5	24-Sgn	Mỏ đất sét làm gạch ngói khu vực xóm 3	Xã An Khánh	17,53

6. Mỏ thạch anh: Tổng 23 mỏ, bao gồm 16 mỏ theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/12/2023 và 07 mỏ theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023, số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023

STT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Các mỏ thạch anh cập nhật, chuyển tiếp từ quy hoạch tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ (16 mỏ)				
1	16-Ta-Pt	Thạch anh Bằng Lăng	Xã Thượng Quan	8,56
2	15-Ta-Pt	Thạch anh Khuổi Luông (Phía Chang)	Xã Nà Phặc	10,89
3	1-Ta-Pt	Thạch anh Nà Chiếm	Xã Nghĩa Tá	8,38
4	2-Ta-Pt	Thạch anh Nà Deng - Nà Lốc	Xã Ngân Sơn	50,6
5	3-Ta-Pt	Thạch anh Bản Chang	Xã Ngân Sơn	56,5
6	4-Ta-Pt	Thạch anh Bản Liềng 1	Xã Ngân Sơn	20,5
7	5-Ta-Pt	Thạch anh Bản Liềng 2A	Xã Ngân Sơn	3,9
8	6-Ta-Pt	Thạch anh Bản Liềng 2B	Xã Ngân Sơn	8,6
9	7-Ta-Pt	Thạch anh Bản Tặc	Xã Ngân Sơn	16,1
10	8-Ta-Pt	Thạch anh Bản Ruồi	Xã Ngân Sơn	42,7

11	9-Ta-Pt	Thạch anh Bản Đăm	Xã Ngân Sơn	8,22
12	10-Ta-Pt	Thạch anh Nà Mu	Xã Hiệp Lực	5
13	11-Ta-Pt	Thạch anh Bản Giang	Xã Hiệp Lực	13
14	12-Ta-Pt	Thạch anh Bản Quẩn	Xã Hiệp Lực	10
15	13-Ta-Pt	Thạch anh Nà Khoang 2	Xã Nà Phặc	6,1
16	14-Ta-Pt	Thạch anh Khuổi Mạn	Xã Bằng Thành	11

II. Các mỏ thạch anh cập nhật theo quy hoạch ngành quốc gia tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 và số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ (07 mỏ)

17	1-Ta	Thạch anh Nà Deng	Xã Ngân Sơn	19
18	2-Ta	Thạch anh Nà Chúa	Xã Hiệp Lực	64
19	3-Ta	Thạch anh Bản Lìm	Xã Hiệp Lực	60
20	4-Ta	Thạch anh Bản Đăm	Xã Ngân Sơn	38
21	5-Ta	Thạch anh Bản Đăm 2	Xã Ngân Sơn	50,1
22	6-Ta	Thạch anh Thuần Mang	Xã Hiệp Lực	57
23	7-Ta	Thạch anh Nà Khoang	Xã Nà Phặc	50

7. Mỏ đá vôi xi măng: Tổng 03 mỏ cập nhật theo quy hoạch ngành quốc gia tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Vị trí	Diện tích (ha)
1	1-Vxm	Mỏ đá vôi xi măng Đồng Chuông	Xã Quang Sơn	21,1
2	2-Vxm	Đá vôi xi măng La Hiên (2290)	Xã La Hiên	24,2
3	3-Vxm	Đá vôi xi măng La Hiên (2108)	Xã La Hiên	11,88

8. Mỏ dolomit: Tổng 02 mỏ cập nhật theo quy hoạch ngành quốc gia tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 và số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Vị trí	Diện tích (ha)
1	1-Đlm	Dolomit Làng Lai (2878)	Xã La Hiên	4,7
2	2-Đlm	Mỏ dolomit Làng Lai II (1702)	Xã La Hiên	5,3

9. Mỏ sét làm xi măng: Tổng 02 mỏ cập nhật theo quy hoạch ngành quốc gia tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Vị trí	Diện tích (ha)
1	1-Sxm	Mỏ sét xi măng Cúc Đường	Xã La Hiên	22,57
2	2-Sxm	Mỏ sét xi măng Long Giản	xã La Hiên và xã Văn Hán	34,3

10. Mỏ cao lanh: Tổng 05 mỏ cập nhật theo quy hoạch ngành quốc gia tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 và số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Vị trí	Diện tích (ha)
1	2-Cl	Mỏ cao lanh Phú Lạc	Xã Phú Lạc	22,03
2	3-Cl	Mỏ Cao lanh Nà Thức 1	Xã Phú Lạc	35,84
3	4-Cl	Mỏ Cao lanh Nà Thức 2	Xã Phú Lạc	5,58
4	5-Cl	Mỏ Cao lanh Phương Nam	Xã Phú Lạc	100,5
5	1-Cl	Mỏ Cao lanh Văn Khúc	Xã Đại Từ	19,3

11. Mỏ đất sét trắng: 01 mỏ cập nhật theo quy hoạch ngành quốc gia tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 và số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Vị trí	Diện tích (ha)
1	1-Đst	Đất sét trắng Phương Nam 3 và Tân Lập	Xã Phú Lạc	61

12. Mỏ đá vôi trắng (đá hoa trắng), đá ốp lát, mỹ nghệ: Tổng 06 mỏ cập nhật theo quy hoạch ngành quốc gia tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 và số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Vị trí	Diện tích (ha)
1	5-Đôlmn	Đá hoa Bản Chang	Xã Quảng Bạch	25
2	6-Đôlmn	Đá vôi trắng (đá hoa) Nà Hai	Xã Đồng Phúc	17,5
3	2-Đôlmn	Đá vôi trắng (đá hoa) Bó Pia	Xã Bằng Phúc	27,12

4	3- Đolmn	Đá vôi trắng Đán Khao	Xã Quảng Bạch	31,28
5	4- Đolmn	Đá vôi trắng Cốc Liềng	Xã Đồng Phúc	73,8
6	1- Đolmn	Đá vôi trắng đá hoa Đồng Phúc	Xã Đồng Phúc	104,08

13. Mỏ quarzit: 01 mỏ cập nhật theo quy hoạch ngành quốc gia tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 và số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Số ký hiệu	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	1-Qz	Quarzit Làng Lai	Xã La Hiên và xã Văn Hán	185,5

14. Mỏ quặng titan: Tổng 12 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 và Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ titan phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Hợp Thành và xã Phú Lương	6,8
2	Mỏ titan phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Hợp Thành và xã Phú Lương	7,6
3	Mỏ titan phía Đông Mỏ Cây Châm (quặng sa khoáng)	Xã Hợp Thành và xã Phú Lương	11
4	Mỏ titan Nà Hoe (sa khoáng)	Xã Phú Lạc	5,4
5	Mỏ titan Làng Lân - Hải Hoa	Xã Phú Lương	33,7
6	Mỏ titan Nam Cây Châm	Xã Phú Lương	530,4
7	Mỏ titan Khóm Mai	Xã Phú Lạc	41,1
8	Mỏ titan Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh và xã Phú Lạc	39,5
9	Mỏ titan Hữu Sào	Xã Bình Thành, xã Phú Đình và xã Bình Yên	180,5
10	Mỏ titan Làng Cam 1	Xã Phú Lương và xã Hợp Thành	73,9
11	Mỏ titan Làng Cam 2	Xã Phú Lương và xã Hợp Thành	77,6
12	Mỏ titan Sơn Đầu	Xã Bình Yên, xã Bình Thành và xã Phú Đình	1.128,40

15. Mỏ chì kẽm: 52 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023, Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ và đưa ra khỏi quy hoạch 01 mỏ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Các mỏ cập nhật theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023, Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính (48 mỏ)			
1	Mỏ chì kẽm Phía Dăm - Khuổi Mạn	Xã Bằng Thành	38
2	Mỏ chì kẽm Chợ Điền	Xã Yên Thịnh, xã Nam Cường và xã Quảng Bạch	755,4
3	Mỏ chì kẽm Nậm Shi (Pù Đồn)	Xã Nam Cường	35
4	Mỏ chì kẽm Nà Lặng - Nà Cà	Xã Vĩnh Thông và xã Hiệp Lực	11,1
5	Mỏ chì kẽm Kéo Nàng	Xã Yên Thịnh	120
6	Mỏ chì kẽm Nà Bưa	Xã Chợ Đồn	16,35
7	Mỏ chì kẽm Ba Bò	Xã Chợ Đồn	14,2
8	Mỏ chì kẽm Nà Tùm	Xã Chợ Đồn	7,9
9	Mỏ chì kẽm Nam Chợ Điền	Xã Yên Thịnh	132,6
10	Mỏ chì kẽm Nà Bốp-Pù Sáp	Xã Chợ Đồn	24,3
11	Mỏ chì kẽm Pù Chạng	Xã Chợ Đồn	25,6
12	Mỏ chì kẽm Lũng Váng	Xã Chợ Đồn	24,5
13	Mỏ chì kẽm Lang Hít, gồm 3 khu vực Metis; mỏ Ba 1; mỏ Ba 2; và khu Sa Lung	Xã Quang Sơn	57,3
14	Mỏ chì kẽm Cúc Đường	Xã La Hiên và xã Võ Nhai	54,6
15	Mỏ Chì kẽm Hang Chùa	Xã Quang Sơn và xã Văn Lãng	6,3
16	Mỏ chì kẽm Pù Quếng	Xã Quảng Bạch	4,68
17	Mỏ chì kẽm Khuổi Giang (khu 1)	Xã Đồng Lạc	8
18	Mỏ chì kẽm Nà Khắt	Xã Bằng Lãng	10
19	Mỏ chì kẽm Bó Liều	Xã Nam Cường	14,9
20	Mỏ chì kẽm Kéo Léch	Xã Nghĩa Tá, xã Chợ Đồn	17,9
21	Mỏ chì kẽm Nà Quẩn	Xã Nghĩa Tá	15,71
22	Mỏ chì kẽm Nà Duồng	Xã Chợ Đồn	10,1
23	Mỏ chì kẽm Nà Pù	Xã Quảng Bạch	5,6

24	Mỏ chì kẽm Bó Nặm	Xã Quảng Bạch	10
25	Mỏ chì kẽm Bản Mòn A	Xã Nghĩa Tá	17,65
26	Mỏ chì kẽm Pác Á	Xã Thượng Quan	8,5
27	Khu 2 mỏ chì kẽm Pác Á	Xã Thượng Quan	15
28	Mỏ chì kẽm Sáo Sào	Xã Nà Phặc và xã Thượng Quan	26
29	Mỏ chì kẽm Cốc Lót	Xã Nà Phặc	10
30	Mỏ chì kẽm Cốc Chặng	Xã Nà Phặc	28,5
31	Mỏ chì kẽm Nà Diều	Xã Thượng Quan	70
32	Mỏ quặng chì kẽm Bo Cây, xã Phú Tiến, huyện Định Hóa và xã Ôn Lương, huyện Phú Lương (nay là xã Trung Hội và xã Hợp Thành)	Xã Trung Hội và xã Hợp Thành	6,2
33	Mỏ chì kẽm Đèo Gió - Phúc Sơn	Xã Ngân Sơn	6,8
34	Mỏ chì kẽm Keo Tây - Bó Pia	Xã Nam Cường, xã Yên Thịnh	269
35	Mỏ chì kẽm Đầm Vạn	Xã Yên Thịnh	65
36	Mỏ chì kẽm Phương Sơn - Nà Diều	Xã Ngân Sơn	21,1
37	Mỏ chì kẽm Khuổi Ngoài	Xã Chợ Đồn và xã Yên Thịnh	115,2
38	Mỏ chì kẽm Bản Lắc	Xã Chợ Đồn	82,1
39	Mỏ chì kẽm Đông Ba Bò	Xã Chợ Đồn	126
40	Mỏ chì kẽm Khuổi Tặc	Xã Chợ Đồn	30,3
41	Mỏ chì kẽm Nà Tằng	Xã Nghĩa Tá	23,6
42	Mỏ chì kẽm Nà Duồng 1	Xã Chợ Đồn	40,9
43	Mỏ chì kẽm Nà Khuổi	Xã Nam Cường	64
44	Mỏ chì kẽm Túc San	Xã Yên Thịnh	45,5
45	Ngoại vi mỏ chì kẽm Khuổi Khem	Xã Yên Thịnh	19,85
46	Mỏ chì kẽm Kéo Hán	Xã Quảng Bạch	5,6

47	Mỏ chì kẽm Nam Than Tàu	Xã Yên Thịnh	98
48	Mỏ chì kẽm Lang Hít (nâng cấp mở rộng)	Xã Quang Sơn	320,8
49	Mỏ chì kẽm Cúc Đường (nâng cấp mở rộng)	Xã La Hiên và xã Võ Nhai	313,5
50	Chì kẽm ngoại vi Suối Teo	Xã Nam Cường	12,9
51	Chì kẽm Cao Bình - Sơn Thịnh	Xã Yên Thịnh	17,2
52	Chì kẽm Cao Bình - Sơn Thịnh 2	Xã Yên Thịnh	46,3
II. MỎ ĐƯA RA KHỎI QUY HOẠCH (01 mỏ)			
01	Mỏ chì kẽm Núi Tèn	xã Văn Lăng	137,5

16. Mỏ quặng sắt: Tổng 35 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023, Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ sắt Lũng Viên	Xã Ngân Sơn	45,1
2	Mỏ sắt Bản Phẳng 1 (Khu vực đã cấp phép khai thác)	Xã Nà Phặc	20,7
3	Mỏ sắt Pù Ổ	Xã Nam Cường	3,5
4	Mỏ sắt Bản Quân	Xã Chợ Đồn	33
5	Mỏ sắt Bản Tàn	Xã Chợ Đồn	17
6	Mỏ sắt Nam Phía Đăm	Xã Bằng Thành	66,8
7	Mỏ quặng sắt Linh Nham, xã Khe Mo, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ (nay là phường Linh Sơn và xã Văn Hán)	Phường Linh Sơn và xã Văn Hán	22,86
8	Mỏ sắt Phố Giá	Xã Phú Lương	29,29
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Vạn Phú	10,69
10	Mỏ sắt Tiến Bộ	Phường Linh Sơn và xã Văn Hán	67,04
11	Mỏ sắt Bản Cuôn 1	Xã Chợ Đồn	30,00
12	Mỏ sắt Nà Nội	Xã Nà Phặc	17,20

13	Mỏ quặng sắt Bồ Cu, xã Cây Thị, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ (nay là xã Nam Hòa)	Xã Nam Hòa	10,11
14	Mỏ quặng sắt Cây Thị, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa	23,46
15	Mỏ quặng sắt Ngàn Me, xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ (nay là xã Trại Cau)	Xã Trại Cau	45,00
16	Mỏ quặng sắt Tương Lai, xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ (nay là xã Đồng Hỷ)	Xã Đồng Hỷ	25,00
17	Mỏ sắt Bành Tượng	Xã Nam Cường	38,6
18	Mỏ sắt Khuổi Sảm	Xã Bằng Thành	40
19	Mỏ sắt Khuổi Páp	Xã Quảng Bạch và xã Chợ Đồn	30
20	Mỏ sắt Bản Lác	Xã Quảng Bạch	14,8
21	Mỏ sắt Bản Phắc 2	Xã Nà Phặc	420
22	Mỏ Tây Nam Nà Áng	Xã Nam Cường	37
23	Mỏ sắt Khuổi Mạn	xã Bằng Thành	45
24	Mỏ sắt Lũng Viên mở rộng	Xã Ngân Sơn	224
25	Mỏ quặng sắt Cù Vân	Xã An Khánh	20,69
26	Mỏ quặng sắt San Chi Cóc	Xã Nam Hòa	9,90
27	Mỏ quặng Fe-Mn Đầm Bàng	Xã Phú Thịnh	81,87
28	Mỏ quặng Mn-Fe Phú Tiến	Xã Trung Hội	49,41
29	Mỏ quặng sắt Hoan	Xã Nam Hòa	33,78
30	Sắt Hải Hà	Xã Văn Hán	12,00
31	Mỏ quặng sắt Hóa Trung	Xã Đồng Hỷ	12,34
32	Mỏ sắt Cùm Trại Cau - Mỏ Núi Quặng (tầng sâu)	Xã Trại Cau	73

33	Mỏ sắt Cụm Trại Cau - Mỏ Núi Đ (Núi Đê)	Xã Nam Hòa	52
34	Mỏ sắt Cụm Trại Cau - Hòa Bình	Xã Trại Cau, xã Nam Hòa, xã Văn Lăng	47
35	Mỏ sắt Cụm Trại Cau - Kim Cương	Xã Cây Thị	19,3

17. Mỏ quặng thiếc: Tổng 07 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023, Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

ST T	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ thiếc Tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo (mở rộng), huyện Đại từ (trừ phần diện tích đã cấp phép)	Xã Đại Phúc và xã An Khánh	97,1
2	Mỏ thiếc khu vực Tây Núi Pháo	Xã Đại Phúc và xã An Khánh	130,9
3	Mỏ thiếc Phục Linh	Xã An Khánh	59,8
4	Mỏ quặng thiếc đông Núi Pháo	Xã An Khánh	83,74
5	Mỏ quặng thiếc bismut Tây Núi Pháo	Xã Đại Phúc và xã An Khánh	31,11
6	Mở rộng, nâng cấp mỏ thiếc - bismut Tây Núi Pháo	Xã Đại Phúc và xã An Khánh	224,3
7	Mỏ quặng thiếc La Bằng	Xã La Bằng	23,80

18. Mỏ quặng wolfram: 04 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Tây Núi Pháo	Xã An Khánh, xã Phú Lạc	583,5
2	Wolfram Núi Pháo (phần mở rộng)		42,9
3	Khu vực Núi Chiếm (đã trừ diện tích 151,8 ha khu vực Núi Pháo điều chỉnh và 42,9 ha khu vực Núi Pháo mở rộng)	Xã Phú Lạc, xã An Khánh và xã Đại Phúc	984,3
4	Wolfram Núi Pháo (điều chỉnh) (đã bao gồm 90 ha diện tích đã cấp phép khai thác)	Xã An Khánh, xã Phú Lạc và xã Đại Phúc	151,8

19. Mỏ quặng đồng: 02 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 và số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ

ST T	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ đồng Khau Vàng	Xã Sảng Mộc	41,83
2	Thăm dò nâng cấp, mở rộng mỏ đồng Tây Núi Pháo	Xã Đại Phúc và xã An Khánh	244,3

20. Mỏ quặng vàng: Tổng 16 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023, Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khau Ấu	Xã Bình Yên	3,50
2	Pác Lạng	Xã Ngân Sơn và xã Thượng Quan	43,56
3	Mỏ quặng vàng gốc Bò Cu	Xã Trảng Xá và xã Nam Hòa	543
4	Mỏ quặng vàng gốc Tân Kim	Xã Thần Sa	19,69
5	Mỏ quặng vàng sa khoáng Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai (nay là xã Thần Sa)	Xã Thần Sa	34,09
6	Mỏ quặng vàng sa khoáng Nam Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai (nay là Xã Thần Sa)	Xã Thần Sa	10,27
7	Khu vực xã Thần Sa (gồm các khu Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Thung lũng Khắc Kiệm)	Xã Thần Sa	212,4
8	Mỏ quặng vàng gốc Khau Ấu, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai (nay là xã Thần Sa)	Xã Thần Sa	170
9	Mỏ vàng gốc deluvi Đèo Căng - Lũng Địa chất	Xã Thần Sa	28
10	Mỏ vàng gốc deluvi Bãi Mố	Xã Thần Sa	14
11	Vàng gốc Khuổi Táy	Xã Xuân Dương	64,68
12	Vàng gốc Khuổi Ngọa	Xã Bằng Vân	86
13	Vàng gốc Nà Pò	Xã Hiệp Lực	12,24
14	Vàng gốc khu Khau Ấu	Xã Sảng Mộc	126
15	Vàng Lũng Phải	Xã Bằng Vân	204,8
16	Vàng Khuổi Mạn	Xã Phúc Lộc	522

21. Khoáng sản than: Tổng 10 mỏ cấp nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023, Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ

ST T	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ Núi Hồng		
1.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng (Cải tạo mở rộng)	Xã Phú Xuyên và xã Phú Thịnh	200
1.2	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	Xã Phú Xuyên và xã Phú Thịnh	279
2	Mỏ Khánh Hòa		
2.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	Xã An Khánh, phường Quyết Thắng và phường Quan Triều	160
2.2	Đầu tư khai thác hầm lò phân rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên Than Khánh Hòa - VVMI	Xã An Khánh và phường Quyết Thắng	13
2.3	Khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 mỏ Khánh Hòa	Xã An Khánh và phường Quyết Thắng	14,1
2.4	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	Xã An Khánh, xã Vô Tranh và phường Quan Triều	198,4
2.5	Khai thác hầm lò mỏ Khánh Hòa	Xã An Khánh, xã Vô Tranh, phường Quyết Thắng và phường Quan Triều	623
3	Mỏ than Minh Tiến - Phú Cường, 2 xã Minh Tiến và Phú Cường, huyện Đại Từ (nay là xã Đức Lương và xã Phú Thịnh)	Xã Đức Lương và xã Phú Thịnh	4,90
4	Mỏ than Cát Nê	Xã Quân Chu và phường Phúc Thuận	50,36
5	Mỏ than Minh Tiến	Xã Đức Lương và xã Phú Xuyên	59,00
6	Mỏ than Bá Sơn	Phường Quán Triều và xã Vô Tranh	50,30
7	Mỏ than Đồi Còi	Xã Phú Lương	2,25
8	Mỏ than Xóm 11, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (nay là xã Anh Khánh)	Xã An Khánh	6,76
9	Mỏ than Suối Huyền	Xã An Khánh	17,00

10	Mỏ than Minh Tiến - Phú Cường	Xã Đức Lương và xã Phú Thịnh	4,90
----	-------------------------------	---------------------------------	------

22. Phốt pho rít: Tổng 02 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ phốt pho rít Bản Nhuận	Xã Chợ Mới	2,52
2	Mỏ photphorit Hang Dơi	Xã Quang Sơn	48

23. Ba rít: Tổng 03 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ barite Phác Lầm	Xã Hiệp Lực	3,30
2	Mỏ barit Lục Ba	Xã Vạn Phú	17
3	Mỏ barit Hồng Lê	Xã Phú Lương	1,30

24. Fluorit: Tổng 01 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ fluorit Khau Phạ	xã Nà Phặc	60

25. Antimon: Tổng 02 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ quặng antimon Văn Lãng	Xã Văn Lãng	9,00
73	Mỏ quặng antimon Pò Tèn (Khe Mong)	Xã Văn Lãng	9,50

26. Nước khoáng: 02 mỏ cập nhật theo quy hoạch tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023, Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Lỗ khoan LK 407	Xã La Hiên	Không có diện tích
2	Bản Chang	Xã Tân Kỳ	6

Ghi chú: Đối với các mỏ khoáng sản thuộc Quy hoạch khoáng sản quốc gia tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 và Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ có diện tích trùng quy hoạch rừng phòng hộ và quy hoạch rừng đặc dụng¹, khi Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023, Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 và Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ được phê duyệt điều chỉnh thì thực hiện theo Quy hoạch điều chỉnh.

¹ Các mỏ khoáng sản gồm: (1) Đá vôi trắng Cốc Liêng, xã Đồng Phúc; (2) Mỏ đá vôi trắng (đá hoa) Đồng Phúc, xã Đồng Phúc; (3) Mỏ chì kẽm Lang Hít (nâng cấp mở rộng), xã Quang Sơn; (4) Mỏ chì kẽm Cúc Đường (nâng cấp mở rộng), xã La Hiên và xã Võ Nhai; (5) mỏ chì kẽm ngoại vi Suối Teo, xã Nam Cường; (6) mỏ chì kẽm Cao Bình - Sơn Thành, xã Yên Thịnh; (7) mỏ chì kẽm Cao Bình - Sơn Thịnh 2, xã Yên Thịnh; (8) mỏ sắt Bản Phẳng 2, xã Nà Phặc; (9) mỏ sắt Tây Nam Nà Áng, xã Nam Cường; (10) mỏ sắt Lũng Viên, mở rộng, xã Ngân Sơn; (11) mỏ sắt Khuổi Mạn, xã Bằng Thành; (12) mỏ vàng Lũng Phài, xã Bằng Vân; (13) mỏ fluorit Khau Phạ, xã Nà Phặc.



Phụ lục IX
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SÂN GÔN
(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên sân gôn	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Đề xuất điều chỉnh diện tích/bổ sung mới (ha)	Ghi chú
I	Đưa ra khỏi quy hoạch				
1	Sân gôn Hồ Núi Cốc	Xã Đại Phúc			
2	Sân gôn tại Khu Bảo tồn giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc kết hợp du lịch văn hóa thể thao, huyện Đồng Hỷ	Xã Đồng Hỷ			
3	Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Chợ Mới 1	Xã Chợ Mới			
4	Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Bạch Thông	Xã Bạch Thông			
5	Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Ba Bể 3	Xã Ba Bể			
6	Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Chợ Đồn	Xã Chợ Đồn			
7	Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Chợ Mới 3	Xã Yên Bình			
8	Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Ngân Sơn	Xã Ngân Sơn			
II	Giữ nguyên trong quy hoạch				
1	Sân gôn tại Khu vực hồ Suối Lạnh	Xã Thành Công	90	90	
2	Khu thể thao sân gôn xã Quân Chu (thị trấn Quân Chu và xã Cát Nê cũ)	Xã Quân Chu	90	90	

3	Sân gôn và học viện gôn Phú Bình	Xã Tân Thành	90	90	
4	Sân gôn Quân Chu	Xã Quân Chu	90	90	
5	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao phường Bá Xuyên	Phường Bá Xuyên	60	60	
6	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao hồ Ghềnh Chè	Xã Tân Cương	60	60	
7	Sân gôn tại Khu Tổ hợp thể thao và du lịch nghỉ dưỡng Thái Nguyên	Phường Linh Sơn	60	60	
8	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc (thành phố Thái Nguyên cũ)	Xã Đại Phúc	60	60	
9	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc (thành phố Phổ Yên cũ)	Xã Đại Phúc	60	60	
10	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái - thể thao Vạn Phái	Xã Thành Công	60	60	
11	Sân gôn tại Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Chợ Mới 2	Xã Chợ Mới	180	180	
12	Sân gôn tại Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Ba Bể 1	Xã Ba Bể	135	135	
13	Sân gôn tại Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Ba Bể 2	Xã Đồng Phúc	180	180	
14	Sân gôn tại Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn phường Bắc Kạn (thành phố Bắc Kạn cũ)	Phường Bắc Kạn	180	180	
III	Danh mục sân gôn điều chỉnh tăng diện tích (01 sân)				
1	Khu thể thao sân gôn Tân Thái	Xã Đại Phúc	90	230	Mở rộng, thực hiện giai đoạn 2

IV	Danh mục sân gôn bổ sung quy hoạch (03 sân)				
1	Sân gôn tại Tổ hợp Khu dân cư, thương mại dịch vụ, thể dục thể thao sân gôn Chợ Mới	Xã Chợ Mới		90	
2	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp sân gôn Linh Sơn - Văn Hán	Phường Linh Sơn và xã Văn Hán		135	
3	Sân gôn tại khu vực hồ Ghềnh Chè	Xã Tân Cương		180	

* **Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các sân gôn sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục X
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
(Kèm theo Quyết định số 123 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên khu xử lý, địa điểm Quy hoạch	Chi tiết	Quy hoạch đã phê duyệt (ha)	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung (ha)	Công suất (tấn/ngày)	Ghi chú
1	Khu xử lý chất thải tại xã Tân Cương	Khu liên hợp xử lý CTR Đá Mài tại xã Tân Cương	70,16	71,2	1.050	
		Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải (gần khu xử lý CTR Đá Mài)			100	
		Nhà máy xử lý chất thải tại xã Tân Cương			300	
2	Khu xử lý chất thải Sông Công	Khu xử lý chất thải Sông Công, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên với quy mô 42,3 ha (đến 2030) và 48 ha (đến 2050)	26,5	26,65	3.530	
3	Khu xử lý chất thải tại phường Phúc Thuận	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp tại phường Phúc Thuận	54,86	33,77	1.100	
		Nhà máy xử lý rác thải tại phường Phúc Thuận			1.000	
		Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp tại phường Phúc Thuận			Công suất theo dự án được phê duyệt	
		Nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp và y tế phường Phúc Thuận			Công suất theo dự án được phê duyệt	
4	Khu xử lý chất thải tại xã Đại Từ	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Đại Từ	20,4	25,83	250	
		Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải (giáp khu xử lý rác thải số 1 xã Đại Từ)			100	

TT	Tên khu xử lý, địa điểm Quy hoạch	Chi tiết	Quy hoạch đã phê duyệt (ha)	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung (ha)	Công suất (tấn/ngày)	Ghi chú
5	Khu xử lý chất thải tại xã Nam Hòa	Khu xử lý rác thải xã Nam Hòa	18,19	33,68	Công suất theo dự án được phê duyệt	
		Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã Nam Hòa			200	
6	Khu xử lý chất thải tại xã Phú Lương	Khu xử lý chất thải rắn xã Phú Lương	7,85	8,64	100	
7	Khu xử lý chất thải tại xã Định Hóa	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt xã Định Hóa	6,6	7,31	50	
8	Khu xử lý chất thải tại xã Bình Yên	Khu xử lý chất thải rắn xã Bình Yên (xã Trung Lương cũ)	4,5	5,17	Công suất theo dự án được phê duyệt	
9	Khu xử lý chất thải tại xã Võ Nhai	Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung tại xã Võ Nhai	1	0,2	40	
10	Khu xử lý chất thải tại xã Trảng Xá	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Trảng Xá	6,7	0,06	50	
11	Khu xử lý chất thải tại xã La Hiên	Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã La Hiên	4	7,4	80	
12	Khu xử lý chất thải tại xã Phú Bình	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Phú Bình	8	2,5	250	
13	Khu xử lý chất thải tại các xã Tân Khánh, Phú Bình	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Tân Khánh	15,1	15	10	
		Lò đốt rác thải công nghệ cao tại xã Tân Khánh (một phần diện tích tại xã Bảo Lý cũ)			250	
14	Khu xử lý chất thải tại xã Tân Thành	Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao tại xã Tân Thành	36,5	29,93	1.220	

TT	Tên khu xử lý, địa điểm Quy hoạch	Chi tiết	Quy hoạch đã phê duyệt (ha)	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung (ha)	Công suất (tấn/ngày)	Ghi chú
		Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã Tân Thành			60	
15	Khu xử lý chất thải tại xã Bằng Thành	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng, bùn thải xã Bằng Thành	10	13,4	4	
16	Khu xử lý chất thải tại xã Phúc Lộc	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng, bùn thải xã Phúc Lộc	25 - 30	11,7	4	
17	Khu xử lý chất thải tại xã Chợ Mới	Khu xử lý chất thải xã Chợ Mới (Dự án Khu xử lý chất thải rắn liên vùng huyện Chợ Mới)	60	39,19	Công suất theo dự án được phê duyệt	
18	Khu xử lý chất thải tại xã Chợ Đồn	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng, bùn thải xã Chợ Đồn	60	2,13	Công suất theo dự án được phê duyệt	
19	Khu xử lý chất thải tại phường Đức Xuân	Khu xử lý chất thải phường Đức Xuân	20 – 30	15,82	Công suất theo dự án được phê duyệt	
20	Khu xử lý chất thải tại xã Phú Thông	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng, bùn thải xã Phú Thông	10	0,61	4	
21	Khu xử lý chất thải tại xã Ngân Sơn	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng, bùn thải xã Ngân Sơn	40	0,76	4	
22	Khu xử lý chất thải xã Na Rì	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng, bùn thải xã Na Rì	15	16,02	Công suất theo dự án được phê duyệt	
23	Khu xử lý chất thải tại phường Đức Xuân	Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại phường Đức Xuân	-	31,8	Công suất theo dự án được phê duyệt	Bổ sung mới

TT	Tên khu xử lý, địa điểm Quy hoạch	Chi tiết	Quy hoạch đã phê duyet (ha)	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung (ha)	Công suất (tấn/ngày)	Ghi chú
24	Khu xử lý chất thải tại xã Nà Phặc	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng, bùn thải xã Nà Phặc	-	0,58	Công suất theo dự án được phê duyet	Bổ sung mới
25	Khu xử lý chất thải tại xã Phú Bình	Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã Phú Bình	-	6,8	60	Bổ sung mới

Ghi chú: Ngoài ra, đất bãi thải, xử lý rác, lò đốt rác nhỏ, lẻ khác sẽ được bố trí thêm tại các quy hoạch cấp xã. Quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án số được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.



Phụ lục XI

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGHĨA TRANG
 (Kèm theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy hoạch đã được phê duyệt (ha)	Quy hoạch điều chỉnh (khoảng ha)
I	Các nghĩa trang theo quy hoạch đã được duyệt (26 nghĩa trang)			
1	Nghĩa trang An Lạc Viên	Xã Tân Cương	173,72	173,72
2	Nghĩa trang Dốc Lim	Phường Quyết Thắng	26,5	26,5
3	Nghĩa trang Ngân Hà Viên	Xã Tân Cương	54,6	54,6
4	Nghĩa trang Cải Đan	Phường Sông Công	23	23
5	Nghĩa trang vĩnh hằng Sông Công	Phường Bách Quang, phường Bá Xuyên	10,3	10,3
6	Nghĩa trang Tân Quang	Phường Bách Quang	20	20
7	Nghĩa trang Minh Đức	Phường Phúc Thuận	55	55
8	Nghĩa trang Chợ Chu	Xã Định Hóa	10	10
9	Nghĩa trang phía Nam, Phú Tiến	Xã Trung Hội	11,95	11,95
10	Nghĩa trang Cầu Đỏ, Trung Hội	Xã Trung Hội	5,2	5,2
11	Nghĩa trang La Giang	Xã Quang Sơn	16,2	16,2
12	Nghĩa trang Cổ Rồng	Xã Võ Nhai	10	10
13	Nghĩa trang Hùng Sơn	Xã Đại Phúc	10,8	10,8
14	Nghĩa trang Quân Chu	Xã Quân Chu	6	6
15	Nghĩa trang Phú Xuyên (điều chỉnh tên từ Nghĩa trang Đại Từ)	Xã Phú Xuyên	30	30
16	Nghĩa trang Bắc Kạn	Phường Bắc Kạn	30-60	30-60
17	Nghĩa trang Đồng Tâm	Xã Chợ Mới	10-15	10-15

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy hoạch đã được phê duyệt (ha)	Quy hoạch điều chỉnh (khoảng ha)
18	Nghĩa trang Sáu Hai	Xã Thanh Thịnh	5-10	5-10
19	Nghĩa trang Phủ Thông	Xã Phủ Thông	5-10	5-10
20	Nghĩa trang Nà Phặc	Xã Nà Phặc	5-10	5-10
21	Nghĩa trang Vân Tùng	Xã Vân Tùng	5-10	5-10
22	Nghĩa trang Bằng Lũng	Xã Chợ Đồn	10-15	10-15
23	Nghĩa trang Chợ Rã	Xã Chợ Rã	10-15	10-15
24	Nghĩa trang Khang Ninh	Xã Ba Bể	5-10	5-10
25	Nghĩa trang Bộc Bó	Xã Bằng Thành	5-10	5-10
26	Nghĩa trang Yển Lạc	Xã Na Rì	10-15	10-15
II	Nghĩa trang điều chỉnh tăng diện tích (03 nghĩa trang)			
27	Nghĩa trang tâm linh Sông Cầu	Xã Diềm Thụy	10	21
28	Nghĩa trang Phú Lương	Xã Phú Lương	10	50
29	Nghĩa trang Tân Thành - Trại Cau (điều chỉnh tên từ Nghĩa trang Phú Bình)	Xã Tân Thành, xã Trại Cau	30	200
IV	Nghĩa trang bổ sung quy hoạch (02 nghĩa trang)			
30	Nghĩa trang Vô Tranh	Xã Vô Tranh		30
31	Nghĩa Trang Linh Sơn	Xã Linh Sơn		30

* **Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các nghĩa trang sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục XII
ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2024	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023	Diện tích điều chỉnh đến 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN TOÀN TỈNH	837.453	838.192	837.453
	Trong đó:			
1	Đất trồng lúa	60.594	52.055	48.000
2	Đất rừng đặc dụng	66.177	64.519	64.519
3	Đất rừng phòng hộ	117.923	116.754	114.476
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	147.808	158.200	140.849
5	Đất quốc phòng	6.715	9.325	9.856
6	Đất an ninh	573	893	1.306



PHỤ LỤC XIII

CÁC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Ký hiệu	Tên sơ đồ, bản đồ
1	QH01	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh
2	QH2.1	Bản đồ hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn
3	QH2.2	Bản đồ hiện trạng kinh tế xã - xã hội và tổ chức không gian các khu chức năng
4	QH2.3	Bản đồ hiện trạng mạng lưới giao thông
5	QH2.4	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật
6	QH2.5	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội
7	QH2.6	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên
8	QH2.7	Bản đồ hiện trạng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
9	QH2.8	Bản đồ hiện trạng phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu
10	QH2.9	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất
11	QH3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng
12	QH4.1	Sơ đồ điều chỉnh phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn
13	QH4.2	Sơ đồ điều chỉnh phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng
14	QH5.1	Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển mạng lưới giao thông
15	QH5.2	Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật
16	QH6	Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội
17	QH7	Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển phòng cháy chữa cháy
18	QH8	Sơ đồ định hướng sử dụng đất
19	QH9.1	Sơ đồ điều chỉnh phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên
20	QH9.2	Sơ đồ điều chỉnh phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
21	QH9.3	Sơ đồ điều chỉnh phương án phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu